

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
Khoa Lịch sử



NỘI SAN SINH VIÊN **NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

Số 27, tháng 12 - 2025



Khoa Lịch sử

Điện thoại: 0949232363

Email: khoalichsu@hpu2.edu.vn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

KHOA LỊCH SỬ

Số 27, tháng 12-2025

NỘI SAN SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biên tập:

Ban Biên tập Nội san

Ban Cố vấn:

1. TS. Nguyễn Văn Dũng
2. TS. Nguyễn Thị Tuyết Nhung
3. TS. Ninh Thị Hạnh
4. TS. Trần Thị Thu Hà
5. TS. Nguyễn Thị Nga
6. TS. Nguyễn Thị Bích
7. TS. Cao Thị Vân
8. PGS. TS. Phạm Văn Lực
9. TS. Nguyễn Văn Nam
10. ThS. Phan Thị Thúy Châm
11. TS. Chu Ngọc Quỳnh
12. TS. Nguyễn Thùy Linh
13. TS. Đặng Thị Thùy Dung
14. PGS. TS. Đỗ Thị Mùi
15. TS. Thân Thị Huyền
16. TS. Nguyễn Văn Minh
17. TS. Trần Thị Hằng
18. ThS. Nguyễn Hà Trang
19. TS. Phùng Gia Bách
20. TS. Nguyễn Kim Dung

MỤC LỤC

CÁC TRUNG TÂM ĐÔ THỊ VÙNG DUYÊN HẢI TRONG CHÍNH SÁCH NGOẠI GIAO KINH TẾ CỦA TRUNG QUỐC (1978 - 2024).....	4
..... <i>Lường Văn Hoàng - Lớp K48 Sư phạm Lịch sử</i>	
MÔ HÌNH CÂU LẠC BỘ ĐỊA LÍ TRONG TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM CHO SINH VIÊN KHOA LỊCH SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2	14
..... <i>Phùng Thị Quỳnh Nga - K50A Sư phạm Lịch sử - Địa lý</i>	
NHÌN LẠI VƯƠNG TRIỀU NGUYỄN: THÀNH TỰU, HẠN CHẾ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG SỬ HỌC HIỆN ĐẠI.....	34
..... <i>Trần Thị Thu Hương, Lê Thị Thảo</i>	
QUAN HỆ ASEAN – TRUNG QUỐC TRONG BỐI CẢNH CẠNH TRANH MỸ - TRUNG.....	47
..... <i>Vũ Hồng Dinh, K49B. Sư phạm Lịch sử - địa lí</i>	
VAI TRÒ CỦA NGÔ QUYỀN TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN NAM HÁN (938).....	59
..... <i>Nguyễn Quốc Việt, K51C Sư phạm Lịch sử</i>	
Từ BRICS đến BRICS+: Sự mở rộng quyền lực và chuyển động mới trong hợp tác Nam - Nam đầu thế kỷ XXI (2009 - 2025)	69
..... <i>Trần Thị Thanh Ngân, K50B Sư phạm Lịch sử - Địa lý</i>	

CÁC TRUNG TÂM ĐÔ THỊ VÙNG DUYÊN HẢI TRONG CHÍNH SÁCH NGOẠI GIAO KINH TẾ CỦA TRUNG QUỐC

(1978 - 2024)

SV. Lường Văn Hoàng - Lớp K48 Sư phạm Lịch sử

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

GVHD: TS. Nguyễn Thị Nga

Tóm tắt:

Từ sau 1978, các trung tâm đô thị vùng duyên hải như Thượng Hải, Quảng Châu, Thâm Quyển, Thanh Đảo, Đại Liên... đã trở thành động lực chủ chốt cho chiến lược “mở cửa” và ngoại giao kinh tế của Trung Quốc. Bài viết phân tích cách các thành phố này được sử dụng như các nền tảng thu hút FDI, xuất khẩu và chuyển giao công nghệ, đồng thời đóng vai trò là bộ phận của mạng lưới ngoại giao kinh tế đa tầng: từ chính quyền trung ương, tỉnh/thành phố đến doanh nghiệp nhà nước và tư nhân. Trong những thập niên đầu, chính sách đặc khu và cảng biển ưu tiên xuất khẩu giúp tạo thương hiệu “Trung Quốc mở cửa”; từ thập niên 2000, các đô thị duyên hải mở rộng sang ngoại giao kinh tế khu vực - kênh thương mại, đầu tư và hợp tác đô thị song phương. Từ năm 2013, sáng kiến Vành đai và Con đường làm nổi bật vai trò chiến lược của các cảng lớn và hành lang logistics do các thành phố cảng dẫn dắt. Bài báo cũng chỉ ra mâu thuẫn nội tại: sự phụ thuộc vào chuỗi giá trị toàn cầu đồng thời tạo ra áp lực xã hội, môi trường và bất cân xứng quyền lực giữa trung ương và địa phương. Kết luận nhấn mạnh rằng đô thị duyên hải vừa là công cụ, vừa là thực thể chủ động trong ngoại giao kinh tế Trung Quốc: chúng khuếch đại ảnh hưởng quốc tế nhưng cũng phản chiếu các điều chỉnh chiến lược khi môi trường toàn cầu và nội bộ thay đổi.

Từ khóa: Cải cách mở cửa, đô thị duyên hải Trung Quốc, đặc khu kinh tế (SEZ), ngoại giao kinh tế, Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI).

1. Quá trình ra đời và phát triển của các trung tâm đô thị duyên hải ở Trung Quốc (1978 - 2024)

Trung Quốc đã khởi xướng các cải cách, mở cửa vào năm 1978 như một thí nghiệm xã hội để kiểm tra hiệu quả của các cải cách kinh tế theo định hướng thị trường trong một môi trường được kiểm soát. Không biết sẽ mong đợi gì từ các cải cách này, các nhà chức trách Trung Quốc đã quyết định không mở toàn bộ nền kinh tế cùng một lúc mà chỉ mở một số lĩnh vực nhất định: theo lời của Đặng Tiểu Bình, “băng qua sông bằng cách lần theo đá”[11]. Do đó, ngoài các mục tiêu thông thường của một Khu Kinh tế đặc biệt (SEZ) như thu hút đầu tư và công nghệ nước ngoài, thúc đẩy xuất khẩu, tạo việc làm và tác động lan tỏa đến nền kinh tế địa phương một nhiệm vụ quan trọng của các SEZ đầu tiên của Trung Quốc là thử nghiệm các chính sách và cơ chế mới cho một nền kinh tế theo định hướng thị trường. Cách tiếp cận này là sự rẽ nhánh rõ rệt so với nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung hoàn toàn của quốc gia lúc bấy giờ.

Vào cuối những năm 1970, sau thảm họa kéo dài một thập kỷ của Cách mạng Văn hóa, khiến nền kinh tế đình trệ và người dân kiệt sức cả về thể chất lẫn tinh thần Trung Quốc đang rất cần một sự thay đổi hệ thống. Để đáp lại yêu cầu cấp bách này, Đặng Tiểu Bình, kiến trúc sư chính của chính sách Mở cửa của Trung Quốc, đã phát động cải cách kinh tế vào năm 1978 một biện pháp quyết liệt vào thời điểm đó. Vào tháng 11 năm 1978, nông dân ở Xiaogang, một làng nhỏ thuộc tỉnh An Huy, đã tiên phong thực hiện “hệ thống hợp đồng trách nhiệm,” sau đó được công nhận là động lực ban đầu cho các cải cách nông thôn sâu rộng và cuối cùng thành công ở Trung Quốc [7]. Tháng sau, chính phủ trung ương đã áp dụng chính sách Mở cửa, và vào tháng 7 năm 1979, họ quyết định rằng hai tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến nên đi đầu trong việc mở cửa ra thế giới bên ngoài và thực hiện “các chính sách đặc biệt và biện pháp linh hoạt” [6].

Vào tháng 8 năm 1980, Thâm Quyển, Chu Hải và Sán Đầu ở tỉnh Quảng Đông đã được chỉ định là các khu kinh tế đặc biệt, sau đó đến Hạ Môn ở tỉnh Phúc Kiến vào tháng 10 năm 1980. Bốn khu kinh tế đặc biệt này khá giống nhau ở chỗ chúng bao gồm các khu vực rộng lớn với mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế toàn diện, rộng khắp, và tất cả đều được hưởng các đặc quyền về tài chính, đầu tư và thương mại. Chúng được bố trí cố ý cách xa trung tâm quyền lực chính trị ở Bắc Kinh để giảm thiểu cả rủi ro tiềm ẩn lẫn sự can thiệp chính trị. Chúng được khuyến khích theo đuổi

các chính sách kinh tế thực dụng và mở, nhằm làm thí điểm cho các chính sách sáng tạo mà nếu được chứng minh thành công, sẽ được triển khai rộng rãi hơn trên toàn quốc. Bốn khu kinh tế đặc biệt nằm ở các khu vực ven biển của Quảng Đông và Phúc Kiến, nơi có lịch sử lâu dài trong việc tiếp xúc với thế giới bên ngoài và gần với Hồng Kông, Ma Cao và Đài Loan, Trung Quốc. Việc lựa chọn Thâm Quyển mang tính chiến lược đặc biệt do vị trí của nó bên kia một con sông hẹp so với Hồng Kông, khu vực chính mà từ đó Trung Quốc có thể học hỏi các mô hình tăng trưởng kinh tế theo chế độ tư bản và các công nghệ quản lý hiện đại [7].

Vì Trung Quốc vừa mới mở cửa trở lại với thương mại và đầu tư nước ngoài, các khu kinh tế đặc biệt (SEZs) đã có tác động gần như ngay lập tức. Năm 1981, bốn khu vực này chiếm 59,8% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở Trung Quốc, trong đó Thâm Quyển chiếm phần lớn với 50,6%. Ba năm sau, bốn SEZs vẫn chiếm 26% tổng FDI của Trung Quốc. Đến cuối năm 1985, FDI thực hiện tại bốn khu này đạt tổng cộng 1,17 tỷ USD, tương đương khoảng 20% tổng số quốc gia [1]. Sự kết hợp giữa các chính sách thuận lợi và sự pha trộn phù hợp các yếu tố sản xuất tại SEZs đã mang lại tốc độ tăng trưởng chưa từng có ở Trung Quốc. So với mức tăng trưởng GDP bình quân hàng năm của cả nước khoảng 10% từ 1980 đến 1984, Thâm Quyển đã phát triển với tốc độ đáng kinh ngạc 58% mỗi năm, tiếp theo là Chu Hải (32%), Hạ Môn (13%), và Sán Đầu (9%). Đến năm 1986, Thâm Quyển đã phát triển các thị trường cơ bản về vốn, lao động, đất đai, công nghệ, truyền thông và các yếu tố sản xuất khác [6].

Việc mở cửa ban đầu để thương mại và đầu tư đã chứng minh thành công, Trung Quốc quyết định mở rộng nền kinh tế hơn nữa. Năm 1984, các cơ quan trung ương đã tạo ra một biến thể của các Khu Kinh tế đặc biệt (SEZ), mà họ gọi là các khu phát triển kinh tế và công nghệ (ETDZ), thường được biết đến một cách không chính thức là các khu công nghiệp quốc gia của Trung Quốc. Sự khác biệt giữa các SEZ toàn diện và ETDZ là về quy mô. Một SEZ toàn diện thường bao gồm một khu vực lớn hơn nhiều (đôi khi là cả một thành phố hoặc tỉnh). Từ năm 1984 đến 1988, 14 ETDZ đã được thành lập ở các thành phố ven biển bổ sung và trong những năm tiếp theo ở các thành phố thuộc Đồng bằng sông Châu Giang, Đồng bằng sông Dương Tử và Đồng bằng Min ở Phúc Kiến. Trong khi đó, vào năm 1988, toàn bộ tỉnh Hải Nam được chỉ

định là SEZ toàn diện thứ năm, và vào năm 1989 và 2006, Khu mới Phố Đông Thượng Hải và Khu mới Binhai Thiên Tân cũng được cấp trạng thái này.

Đến năm 1984, khi thành công ban đầu của các Khu Kinh tế đặc biệt (SEZs) đã được xác nhận, Trung Quốc quyết định mở rộng kinh tế hơn nữa bằng cách áp dụng các chính sách ưu đãi tương tự cho 14 “thành phố ven biển mở cửa” [3], và trong năm sau đó là cho các thành phố ở đồng bằng Châu Giang, đồng bằng Dương Tử, và đồng bằng Mân ở Phúc Kiến. Như đã đề cập ở trên, vào năm 1988, Khu Kinh tế đặc biệt Hainan thứ năm đã được thành lập. Sau cuộc trấn áp Thiên An Môn năm 1989, Khu Mới Phố Đông ở Thượng Hải được thành lập vào năm 1990, mở rộng hơn nữa các khu vực dọc theo sông Dương Tử để phát triển thương mại và đầu tư. Đến năm 1992, khái niệm mở cửa đã được mở rộng hơn nữa, tới một số thành phố ở các khu vực biên giới của Trung Quốc và đến tất cả thủ phủ của các tỉnh và khu tự trị ở nội địa. Do đó, vào năm đó, khi Đặng Tiểu Bình thực hiện chuyển lưu diễn quan trọng và mang tính lịch sử ở phương Nam để khẳng định lại chính sách mở cửa của Trung Quốc, sứ mệnh bắt đầu từ việc thành lập các SEZ về nhiều mặt đã đạt được: các khu kinh tế “đặc biệt” (và các khu vực liên quan) vào thời điểm đó không còn đặc biệt nữa [5].

Sau đó, Hội đồng Nhà nước Trung Quốc đã thành lập thêm 35 Khu Kinh tế và Thông tin Đặc biệt (ETDZ). Trong quá trình này, họ nhằm (a) mở rộng các ETDZ từ vùng ven biển đến các khu vực nội địa và (b) ít tập trung vào các ngành cơ bản hơn và nhiều hơn vào các ngành công nghệ cao. Đến cuối năm 2008, đã có 54 ETDZ cấp nhà nước. Tính đến tháng 4 năm 2010, con số này tăng lên 69: 18 ở đồng bằng sông Dương Tử, 10 ở đồng bằng sông Châu Giang, 15 ở vùng trung tâm, 11 ở vùng vịnh Bohai, 2 ở vùng đông bắc và 13 ở vùng phía tây. Các ETDZ thường nằm ở các khu vực ngoại ô của một thành phố lớn. Trong ETDZ, một ủy ban hành chính, thường do chính quyền địa phương lựa chọn, giám sát quản lý kinh tế và xã hội của khu vực thay mặt cho cơ quan quản lý địa phương [7].

Bên cạnh các khu kinh tế đặc biệt đã đề cập ở trên, các loại khu kinh tế đặc biệt khác ở Trung Quốc bao gồm các khu phát triển công nghiệp công nghệ cao (HIDZs), khu vực thương mại tự do (FTZs), khu chế xuất (EPZs) và các loại khác. Mỗi khu có một trọng tâm khác nhau.

Khu công nghiệp phát triển công nghệ cao

Việc thành lập các khu công nghiệp phát triển công nghệ cao nhằm triển khai Chương trình Đèn Hoa do Bộ Khoa học và Công nghệ khởi xướng vào cuối những năm 1980. Mục tiêu chính của chương trình là sử dụng năng lực công nghệ và nguồn lực của các viện nghiên cứu, các trường đại học, và các doanh nghiệp lớn và vừa để phát triển các sản phẩm mới và công nghệ cao, đồng thời thúc đẩy thương mại hóa các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D).

Vào năm 1988, HIDZ đầu tiên được thành lập tại Zhongguancun (Bắc Kinh). Tính đến nay, Trung Quốc có 54 HIDZ cấp quốc gia - 25 ở khu vực ven biển và 29 ở khu vực nội địa. Mặc dù các HIDZ này đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các ngành công nghiệp công nghệ cao của Trung Quốc nói chung, hiệu quả của chúng lại khác nhau; một số hoạt động tương tự như ETDZ, và ranh giới giữa hai loại khu vực này trong các trường hợp này trở nên mờ nhạt [7]. Vào năm 2006, năm khu vực có hiệu quả cao nhất về giá trị gia tăng là Beijing Zhongguancun, Shanghai Zhangjiang, Nanjing, Wuxi và Thâm Quyển.

Khu vực thương mại tự do

Các khu vực mậu dịch tự do được thiết lập nhằm thử nghiệm thương mại tự do trước khi Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Khu mậu dịch tự do (FTZ) có ba chức năng chính: chế biến xuất khẩu, thương mại quốc tế, và kho vận cũng như kho ngoại quan. FTZ cấp quốc gia đầu tiên, Khu mậu dịch tự do Waigaoqiao Thượng Hải, được thành lập vào năm 1990. Những FTZ này có thể được coi là các khu riêng biệt trong Trung Quốc. Mặc dù chúng nằm bên trong biên giới Trung Quốc, nhưng hoạt động của chúng ngoài các quy định hải quan của Trung Quốc. Các công ty trong FTZ được hưởng quyền hoàn thuế xuất khẩu, miễn thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng ưu đãi.

Hiện nay, có 15 khu vực thương mại tự do (FTZ) tại 13 thành phố ven biển. Khi Trung Quốc gia nhập WTO, những lợi thế độc đáo ban đầu của các FTZ đã mờ nhạt. Để duy trì lợi thế cạnh tranh, Trung Quốc đã liên kết các FTZ với các cảng lân cận kể từ năm 2004. Quá trình này đã mở rộng quy mô của các khu chế xuất tự do và củng cố các chức năng logistics và kho bãi của chúng trong thương mại quốc tế.

Khu chế xuất

Các khu chế xuất (EPZs) được thành lập nhằm phát triển các ngành công nghiệp hướng xuất khẩu và tăng thu ngoại tệ. EPZ đầu tiên được khai trương tại Kunshan vào năm 2000. Cho đến nay, đã có 61 EPZ được thành lập ở Trung Quốc; trong đó 44 khu nằm ở khu vực ven biển, còn 17 khu khác nằm sâu trong nội địa. EPZ tương tự như các Khu Thương mại Tự do (FTZs) nhưng chỉ dành cho mục đích quản lý chế biến xuất khẩu. FTZ là những địa điểm được ưu chuộng cho các công ty tham gia vào thương mại xuất khẩu và chế biến, trong khi EPZ là những địa điểm thuận lợi hơn cho các công ty sản xuất xuất khẩu hầu hết, nếu không muốn nói là tất cả, hàng hóa của họ ra ngoài Trung Quốc [4].

Thành công của các Khu kinh tế đặc biệt (SEZ) cấp nhà nước đã thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của các khu mới bởi các cấp chính quyền khác nhau. Đến năm 2004, có gần 7.000 khu công nghiệp ở Trung Quốc. Để kiểm chế sự mở rộng bừa bãi của các khu công nghiệp, Trung Quốc đã tăng cường nỗ lực dọn dẹp các khu công nghiệp không đạt chuẩn. Đến cuối năm 2006, số lượng khu công nghiệp đã giảm còn 1.568, trong đó có 222 khu cấp nhà nước. Tổng diện tích quy hoạch đã giảm từ 38.600 km² xuống còn 9.900 km² (giảm 74,4 phần trăm) [7].

Sự phát triển kinh tế gần đây của Trung Quốc dựa trên ba chuyển đổi: chuyển từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế định hướng thị trường, từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế dựa trên sản xuất công nghiệp và dịch vụ, và từ nền kinh tế đóng cửa sang nền kinh tế mở. Có ba yếu tố quan trọng trong quá trình chuyển đổi này. Thứ nhất, các điều kiện ban đầu thuận lợi cho tăng trưởng do dân số lớn của đất nước, thị trường lao động có mức lương thấp và các lợi thế kinh tế tiềm năng. Thứ hai, các cải cách cơ cấu được thực hiện một cách nghiêm túc, bao gồm tư nhân hóa, tự do hóa thương mại và loại bỏ thủ tục hà rườm rà. Thứ ba, chính quyền Trung Quốc đã áp dụng chiến lược thực hiện dài hạn tập trung vào tốc độ tăng trưởng cao bền vững, ổn định kinh tế vĩ mô, tăng trưởng đầu tư, chính sách công nghệ, tiếp cận tín dụng và giáo dục. Quá trình cải cách được triển khai dần dần theo nhiều giai đoạn nhằm giảm thiểu tác động đối với những người bị ảnh hưởng bởi các thay đổi [9].

Nhìn tổng thể, Trung Quốc đã đi đúng trên con đường phát triển định hướng trong thập kỷ đầu tiên của thiên niên kỷ mới với Kế hoạch 5 năm lần thứ 10 (2001-2005) tập trung vào xây dựng sinh thái, phát triển các vùng phía Tây và đổi mới khoa học - công nghệ. Các lĩnh vực chính quan tâm của các chương trình phúc lợi và tiêu thụ năng lượng cũng như carbon theo Kế hoạch 5 năm lần thứ 11 (2006–2010) như sau: Do đó, mục tiêu của Kế hoạch 5 năm lần thứ 12 (2011-2015) là nâng cao sức sống của ngành công nghiệp chế tạo, tăng mức tiêu dùng của người dân và giảm chênh lệch thu nhập. Tiếp theo, chiến lược “Made in China 2025” (2015-nay) nhằm nâng cấp và tích hợp đổi mới sáng tạo cùng tự động hóa để đưa Trung Quốc trở thành nhà sản xuất các sản phẩm công nghệ cao hiện đại. Thứ hai, Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI) hiện nay (2013-nay) là một kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng khác nhằm sử dụng các phương tiện Giao tiếp cũng như Vận tải để kết nối Trung Quốc với châu Á, Châu Phi và châu Âu. Điều này có nghĩa là thập kỷ 2020 ưu tiên phát triển khoa học, bảo vệ môi trường và độc lập bằng cách thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ 14 (2021-2025). Chiến lược “Tuần hoàn Kép” hiện tại (2020 - nay) đã được thiết kế để thúc đẩy tiêu dùng trong nước và đổi mới, đồng thời cố gắng giảm sự phụ thuộc vào thị trường nước ngoài [8]. Chính trong giai đoạn này, trọng tâm chính của Trung Quốc là xuất khẩu, kết quả là nền kinh tế của nước này được cải thiện. Vì vậy, thương mại ở Trung Quốc đã phát triển trong hai thập kỷ qua. Giá trị xuất khẩu tăng từ 25 tỷ USD năm 1984 lên 383 tỷ USD năm 2003 và thị phần xuất khẩu toàn cầu của họ đã tăng từ 1,5% lên 5,8%. [10].

2. Vai trò của các trung tâm đô thị duyên hải trong ngoại giao kinh tế Trung Quốc (1978 - 2024)

Sau một khởi đầu do dự nhưng mang tính lịch sử, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã từ bỏ ba thập kỷ đầu tiên của việc “đi trên hai chân” và quyết định vào năm 1978 mở cửa với thế giới, sau đó thành lập năm khu kinh tế đặc biệt như những cửa sổ và phòng thí nghiệm để thử nghiệm các chính sách và biện pháp mới, sáng tạo. Như kinh nghiệm đã chứng minh, đây là một cách tiếp cận thận trọng nhưng chắc chắn, xét đến những bất định tồn tại cả ở Trung Quốc và trên thế giới vào thời điểm đó. Đến năm 2008, ba thập kỷ sau khi khởi xướng các cải cách, quyết định của Trung Quốc tập trung vào phát triển kinh tế thay vì chính trị, và theo một cách tiếp cận từng bước được

biểu tượng hóa bằng việc thành lập các Khu Kinh tế Đặc biệt, có thể được đánh giá là thành công. Ngày nay, đất nước này là một cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới.

Các đô thị duyên hải đã thực hiện nhiều vai trò phức hợp, hỗ trợ đắc lực cho các mục tiêu chiến lược của Trung Quốc. Các trung tâm đô thị duyên hải đóng vai trò phức hợp và then chốt, hỗ trợ đắc lực cho các mục tiêu chiến lược của Trung Quốc trong giai đoạn cải cách và mở cửa. Trước hết, các đô thị này hoạt động như “Cửa sổ” và “Cầu nối” sơ khai cho sự hội nhập kinh tế toàn cầu, là điểm tiếp nhận chủ yếu nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), công nghệ tiên tiến và các phương thức quản lý hiện đại, đồng thời là cửa ngõ chính yếu cho hàng hóa Trung Quốc xuất khẩu ra thị trường thế giới. Song song đó, các đô thị duyên hải được chính phủ sử dụng để “thí điểm” các chính sách mới nhằm giảm thiểu rủi ro, cho phép Trung Quốc thực hiện cải cách một cách thận trọng, từng bước, sau đó mới nhân rộng mô hình thành công ra cả nước. Hơn thế nữa, các cụm đô thị lớn như Đồng bằng Châu thổ sông Châu Giang và Đồng bằng sông Dương Tử đã trở thành “Đầu tàu Kinh tế” của cả nước, tạo ra sức lan tỏa phát triển mạnh mẽ và thúc đẩy sự hình thành các chuỗi cung ứng công nghiệp khổng lồ, hỗ trợ sự phát triển của các vùng nội địa lân cận. Không chỉ dừng lại ở vai trò kinh tế nội địa, các đô thị lớn còn là “Chủ thể Ngoại giao Địa phương”, nơi các nhà lãnh đạo thành phố tiến hành các hoạt động xúc tiến thương mại quốc tế, quảng bá hình ảnh thành phố thông qua việc đăng cai các sự kiện toàn cầu và tận dụng các mối quan hệ “thành phố kết nghĩa”. Mặt khác, với sự hiện diện của các cảng container hàng đầu thế giới, các trung tâm này đảm nhiệm vai trò “Nút” không thể thay thế trong chuỗi cung ứng toàn cầu, mang lại cho Trung Quốc đòn bẩy địa-chính trị đáng kể trên trường quốc tế. Cuối cùng, thành công của các Đặc khu Kinh tế (SEZ) và các khu phát triển duyên hải đã được hệ thống hóa thành “Hình mẫu” (Model) để xuất khẩu; Trung Quốc tích cực chia sẻ và “xuất khẩu” mô hình phát triển này cho các quốc gia đang phát triển, đặc biệt thông qua Sáng kiến Vành đai và Con đường, qua đó mở rộng ảnh hưởng ngoại giao kinh tế.

3. Kết luận

Từ những làng chài nghèo nàn như Thâm Quyến năm 1978, các trung tâm đô thị duyên hải đã vươn mình trở thành những siêu đô thị toàn cầu, năng động và hiện đại. Quá trình phát triển gần nửa thế kỷ qua (1978-2024) cho thấy chúng không chỉ là

sản phẩm của chính sách Cải cách Mở cửa, mà còn là công cụ và chủ thể quan trọng trong chiến lược ngoại giao kinh tế của Trung Quốc. Từ vai trò ban đầu là “cửa sổ” và thí điểm chính sách, các đô thị này đã phát triển, trở thành “đầu tàu” dẫn dắt kinh tế quốc gia, và là những “hình mẫu” cho sự phát triển mà Trung Quốc muốn quảng bá ra thế giới. Sự thành công của chúng đã củng cố vị thế kinh tế và chính trị của Trung Quốc trên trường quốc tế. Trong bối cảnh mới của cạnh tranh chiến lược với các cường quốc lớn và tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, các đô thị duyên hải Trung Quốc đặc biệt là các trung tâm công nghệ cao như Thâm Quyển và trung tâm tài chính như Thượng Hải tiếp tục đứng ở tuyến đầu, gánh vác sứ mệnh giúp Trung Quốc đạt được sự tự chủ về công nghệ và duy trì ảnh hưởng kinh tế toàn cầu của mình.

Tài liệu tham khảo

Tài liệu tiếng nước ngoài

1. Wong, Kwan-yiu. 1987. "China's Special Economic Zone Experiment: An Appraisal." *Geografiska Annaler Serices B, Human Geography* 69 (1): pp. 27-40.
2. Xiangming Chen: "China's City Hierarchy, Urban Policy and Spatial Development in the 1980s" *Urban Studies*, Vol. 28, No. 3, 1991 pp. 341-367.
3. Yeung, Yue-man and Hu Xu-wei, eds., *China's Coastal Cities: Catalysts for Modernization*. Honolulu, HI: University of Hawaii Press, 1992.
4. ProLogis. 2008. "China's Special Economic Zones and National Industrial Parks-Door Openers to Economic Reform." *ProLogis Research Bulletin* (Spring).
5. Yue-man Yeung, Joanna Lee, and Gordon Kee: "China's Special Economic Zones at 30" *Eurasian Geography and Economics* · March 2009, pp. 223-225.
6. Yeung, Yue-man, J. Lee, and G. Kee. 2009. "China's Special Economic Zones at 30." *Eurasian Geography and Economics* 50 (2): pp. 222-40.
7. Douglas Zhihua Zeng: "China's Special Economic Zones and Industrial Clusters: Success and Challenges" ,© 2012 Lincoln Institute of Land Policy, pp. 7-10.
8. CRS-Report, C. R. S. (2019). *China's Economic Rise: History, Trends, Challenges, and Implications for the United States*.
9. Marwa Riaz, Anwar Ali, Bilal Bin Liaqat: "China's Economic Development Policy: An Analysis", Volume: VII (2024) Issue: II-Spring (June-2024) p-ISSN: 2788-5054. pp. 40-43

Tài liệu internet

10. IMF, A. E. D. J. (2006). The development of China's export performance. Conference at the Central Reserve Bank of Peru. Conference at the Central Reserve Bank of Peru, Peru. <https://www.imf.org/en/news/articles/2015/09/28/04/53/sp030706> [Truy cập ngày 17/11/2025]
11. Bernard Z. Keo: *Crossing the River by Feeling the Stones: Deng Xiaoping in the Making of Modern China*, fall 2020, <https://www.asianstudies.org/publications/ea/archives/crossing-the-river-by-feeling-the-stones-deng-xiaoping-in-the-making-of-modern-china/> [Truy cập trực tuyến 25/11/2025].

MÔ HÌNH CÂU LẠC BỘ ĐỊA LÍ TRONG TỔ CHỨC
HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM CHO SINH VIÊN KHOA LỊCH SỬ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

Phùng Thị Quỳnh Nga - K50A Sư phạm Lịch sử - Địa lý

GVHD: TS. Thân Thị Huyền

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh xã hội hiện nay, yêu cầu đối với sinh viên sư phạm - người giáo viên tương lai ngày càng cao cả về phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm. Người giáo viên tương lai không chỉ cần có tri thức vững vàng mà còn phải có khả năng sáng tạo, thích ứng linh hoạt với sự đổi mới của giáo dục và nhu cầu thực tiễn. Điều đó đòi hỏi sinh viên sư phạm phải chủ động rèn luyện toàn diện, trau dồi kỹ năng nghề nghiệp, năng lực giao tiếp, hợp tác, cũng như tinh thần trách nhiệm với cộng đồng. Để hỗ trợ sinh viên phát triển chuyên môn, kỹ năng thiết yếu, các hoạt động trải nghiệm và mô hình câu lạc bộ (CLB) sinh viên đóng vai trò quan trọng, giúp sinh viên phát huy năng lực bản thân, gắn kết giữa lý thuyết và thực tiễn, hướng tới hình thành những phẩm chất, năng lực cần thiết của người giáo viên thời đại mới.

Tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, sinh viên Khoa Lịch sử luôn tích cực tham gia nhiều CLB nhằm rèn luyện kỹ năng, phát triển năng lực và tạo môi trường học tập trải nghiệm phong phú. Trong đó, mô hình CLB Địa lý là một trong những tổ chức hoạt động sôi nổi, có vai trò hỗ trợ sinh viên trong học tập, nghiên cứu dưới góc độ địa lý, góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác, tính tích cực, chủ động và sáng tạo. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, hoạt động của CLB vẫn còn những điểm cần được cải thiện thêm về quy mô, hình thức và tổ chức thực hiện. Từ thực tiễn đó, bài báo tập trung nghiên cứu mô hình CLB Địa lý của Khoa Lịch sử và đề xuất một số biện pháp thiết thực, góp phần tăng cường hiệu quả tổ chức và thu hút sinh viên tham gia tích cực hơn thời gian tới.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Khái niệm câu lạc bộ, CLB sinh viên

CLB là một tổ chức tập hợp các cá nhân tự nguyện tham gia vào một thỏa thuận hợp pháp nhằm hướng tới những lợi ích và mục tiêu chung. Việc hình thành CLB thường dựa trên sự đồng thuận của những người có cùng sở thích, niềm đam mê hoặc mối quan tâm trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Nguyên tắc hoạt động của CLB là tự nguyện và tự giác tham gia. Mục đích của các thành viên khi tham gia CLB là để trao đổi, rèn luyện, học tập và nâng cao trình độ chuyên môn, tiếp thu thêm kiến thức trong một hoạt động cụ thể, đồng thời có cơ hội thể hiện bản thân, thỏa mãn nhu cầu cá nhân và góp phần nâng cao đời sống văn hóa - tinh thần [1].

CLB sinh viên là tổ chức tập hợp những sinh viên có chung đam mê, sở thích, là môi trường giúp sinh viên bộc lộ được năng khiếu về học tập và kỹ năng. Đây là môi trường thuận lợi giúp sinh viên phát huy năng lực cá nhân, rèn luyện kỹ năng học tập, kỹ năng mềm và năng lực sáng tạo. Thông qua các hoạt động của câu lạc bộ, sinh viên có cơ hội giao lưu, học hỏi, nâng cao tinh thần trách nhiệm, khả năng làm việc nhóm và thích ứng với môi trường xã hội, trang bị cho bản thân những hành trang hữu ích sau khi ra trường. Với vai trò là một bộ phận quan trọng của Đoàn Thanh niên - Hội Sinh viên, các CLB sinh viên góp phần tích cực vào việc hỗ trợ học tập, rèn luyện, cũng như đáp ứng những nhu cầu chính đáng của sinh viên trong môi trường giáo dục đại học hiện nay [2].

2.2.2. Mối quan hệ giữa việc sinh viên tham gia các mô hình câu lạc bộ sinh viên với yêu cầu thực tiễn của chương trình giáo dục phổ thông 2018

Trong giáo trình “*Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm*” của nhóm tác giả Lê Văn Hồng, Lê Ngọc Lan và Nguyễn Văn Thành bàn về năng lực sư phạm của người giáo viên có viết với đại ý như sau: Năng lực sư phạm của giáo viên được thể hiện thông qua hai lĩnh vực gắn bó chặt chẽ là dạy học và giáo dục, cùng hướng tới mục tiêu hình thành và phát triển nhân cách học sinh. Trước hết, giáo viên cần có năng lực giảng dạy, bao gồm khả năng hiểu đặc điểm tâm lý và trình độ nhận thức của học sinh, tri thức chuyên môn vững vàng và tầm hiểu biết rộng, cũng như kỹ năng chế biến

tài liệu học tập sao cho phù hợp với lứa tuổi và đảm bảo logic khoa học - sư phạm. Bên cạnh đó, giáo viên phải nắm vững kỹ thuật dạy học, biết tổ chức và điều khiển hoạt động nhận thức, truyền đạt kiến thức rõ ràng, tạo hứng thú và duy trì sự chú ý của học sinh. Năng lực ngôn ngữ cũng giữ vai trò quan trọng, giúp giáo viên truyền đạt thông tin, thuyết phục và điều chỉnh hành vi học tập của học sinh một cách hiệu quả. Về phương diện giáo dục, giáo viên cần có khả năng lập kế hoạch phát triển nhân cách học sinh, giao tiếp sư phạm phù hợp, sử dụng linh hoạt cả lời nói và phi ngôn ngữ, biết cảm hoá và ứng xử khéo léo trong các tình huống sư phạm trên cơ sở tôn trọng, công bằng và kiềm chế cảm xúc. Cuối cùng, giáo viên phải có năng lực tổ chức các hoạt động sư phạm, như tập hợp và cổ vũ học sinh thực hiện nhiệm vụ học tập, xây dựng tập thể lớp đoàn kết, kỷ luật, đồng thời phối hợp hiệu quả với phụ huynh và các lực lượng xã hội trong quá trình giáo dục. Đây là hệ thống năng lực cốt lõi giúp người giáo viên thực hiện tốt vai trò đào tạo và phát triển con người. [3]

Theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 về “Hoạt động trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp” của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành đã khẳng định: “Hoạt động trải nghiệm (cấp tiểu học) và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp (cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông) là hoạt động giáo dục bắt buộc được thực hiện từ lớp 1 tới lớp 12.” Đồng thời cũng chỉ rõ: “*Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp là hoạt động giáo dục do nhà giáo dục định hướng, thiết kế và hướng dẫn thực hiện, tạo cơ hội cho học sinh tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kỹ năng của các môn học để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống nhà trường, gia đình, xã hội phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, hiểu biết mới, kỹ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai. Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và các năng lực đặc thù cho học sinh; nội dung hoạt động được xây dựng dựa trên các mối quan hệ của cá nhân học sinh với bản thân, với xã hội, với tự nhiên và với nghề nghiệp.*” [4]. Đây chính là những cơ sở lí luận quan trọng, là nền tảng vững chắc chứng minh vai trò và tầm quan trọng, các nội dung cơ

bản của Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp đối với học sinh ở Việt Nam.

Từ nền tảng lí thuyết về năng lực sư phạm của giáo viên và yêu cầu thực tiễn của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 [5], sinh viên sư phạm - những nhà giáo tương lai - cần chủ động trang bị tri thức, kỹ năng và phẩm chất cần thiết để đáp ứng các tiêu chuẩn nghề nghiệp, phục vụ hiệu quả nhu cầu của xã hội. Trong quá trình này, việc tham gia các CLB học thuật và chuyên môn đóng vai trò quan trọng, góp phần hỗ trợ sinh viên rèn luyện, hoàn thiện những năng lực sư phạm cốt lõi, tạo tiền đề vững chắc cho nghề nghiệp sau này.

Việc sinh viên sư phạm tham gia các mô hình CLB trong nhà trường có mối quan hệ chặt chẽ và trực tiếp đáp ứng yêu cầu thực tiễn của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp. Chương trình GDPT 2018 nhấn mạnh vai trò của giáo viên trong việc thiết kế, tổ chức và dẫn dắt các hoạt động trải nghiệm, yêu cầu người dạy phải có năng lực lập kế hoạch, tổ chức sự kiện, điều phối nhóm, xử lý tình huống và tạo môi trường thúc đẩy sự tham gia tích cực của học sinh. Những năng lực này không thể hình thành chỉ qua học lí thuyết mà đòi hỏi sinh viên phải được trải nghiệm thực tiễn trong môi trường gần giống với hoạt động giáo dục. Các CLB sinh viên chính là mô hình phù hợp để sinh viên rèn luyện những năng lực ấy. Thông qua việc tham gia và đảm nhiệm vai trò tổ chức hoạt động trong câu lạc bộ, sinh viên được trải nghiệm quá trình lập kế hoạch, điều phối nhóm, triển khai hoạt động, giải quyết khó khăn nảy sinh, đánh giá kết quả và điều chỉnh phương pháp - những kỹ năng trùng khớp với yêu cầu mà chương trình đặt ra cho giáo viên khi thực hiện hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp trong nhà trường phổ thông. Bên cạnh đó, môi trường CLB cũng tạo điều kiện phát triển các phẩm chất như tự tin, trách nhiệm, sáng tạo, năng lực hợp tác và năng lực giao tiếp - những năng lực mà chính học sinh phổ thông cũng cần được phát triển thông qua hoạt động trải nghiệm. Như vậy, có thể khẳng định rằng mô hình CLB sinh viên không chỉ hỗ trợ sinh viên hoàn thiện hệ năng lực sư phạm cốt lõi, mà còn giúp họ hình thành năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm theo đúng tinh thần Chương trình GDPT 2018,

qua đó nâng cao tính sẵn sàng nghề nghiệp và khả năng đáp ứng yêu cầu thực tiễn của giáo dục hiện nay.

2.2. Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho sinh viên Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 dưới mô hình các câu lạc bộ

Hiện nay, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 đang triển khai nhiều CLB sinh viên với mục tiêu tạo môi trường học thuật, trải nghiệm và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên. Các CLB tiêu biểu gồm: CLB Nghiệp vụ Sư phạm, tập trung vào kỹ năng sư phạm, phương pháp dạy học, thực hành giảng dạy và phát triển năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục; CLB Sử học sinh viên, chuyên nghiên cứu, trao đổi kiến thức lịch sử, tổ chức các hoạt động học thuật và thực hành nghiên cứu lịch sử địa phương, từ đó giúp sinh viên nâng cao khả năng phân tích, tư duy phản biện và vận dụng kiến thức vào thực tế; CLB Địa lí, hướng đến các hoạt động thực địa, nghiên cứu bản đồ, dự án môi trường và các chương trình gắn liền với kiến thức thực tiễn, giúp sinh viên phát triển năng lực quan sát, phân tích dữ liệu và giải quyết vấn đề thực tế.

Các CLB này đóng vai trò then chốt trong việc triển khai hoạt động trải nghiệm, khi cung cấp môi trường thực tiễn để sinh viên rèn luyện năng lực sư phạm, kỹ năng nghề nghiệp và khả năng tổ chức, điều phối hoạt động. Thông qua các hoạt động câu lạc bộ, sinh viên được khuyến khích sáng tạo, chủ động tham gia, hợp tác, phát huy năng lực lãnh đạo, đồng thời học cách xây dựng và duy trì mối quan hệ nhóm hiệu quả. Hoạt động CLB cũng tạo cơ hội cho sinh viên kết nối học tập với thực tiễn xã hội và cộng đồng, từ đó góp phần phát triển các phẩm chất như nhân ái, trách nhiệm, chăm chỉ, và năng lực giao tiếp - những phẩm chất và năng lực cốt lõi của người giáo viên.

Hoạt động của các CLB đã thể hiện tính hiệu quả trong việc phát triển năng lực thực hành, kỹ năng mềm và phẩm chất nghề nghiệp, song vẫn còn một số hạn chế cần cải thiện, điều chỉnh. Do đó, cần tăng cường sự phối hợp giữa khoa, giảng viên và các câu lạc bộ, đồng thời xây dựng kế hoạch hoạt động chi tiết, linh hoạt và định kỳ đánh giá hiệu quả, nhằm tối đa hóa lợi ích của mô hình này trong việc rèn luyện năng lực sư

phạm, kỹ năng nghề nghiệp và trải nghiệm thực tế cho sinh viên, góp phần chuẩn bị vững chắc cho nghề nghiệp giáo viên trong tương lai.

2.3. Mô hình CLB Địa lí trong tổ chức hoạt động trải nghiệm cho sinh viên Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

2.3.1. Mục tiêu của CLB Địa lí

CLB Địa lí - Khoa Lịch sử được thành lập ngày 19/5/2025 kèm theo Quyết định Thành lập CLB Địa lí - Số 01-QĐ/LS của Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. [6]

CLB Địa lí được thành lập với sứ mệnh kết nối các sinh viên có chung niềm đam mê và tình yêu đối với bộ môn Địa lí. CLB hướng đến việc khơi dậy tư duy học thuật và kỹ năng thực hành gắn liền với đời sống thực tiễn, đồng thời tổ chức các hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm, cuộc thi và dự án nghiên cứu, giúp sinh viên mở rộng vốn hiểu biết và rèn luyện các kỹ năng sống cần thiết. Bên cạnh đó, CLB Địa lí chú trọng phát triển các kỹ năng chuyên môn sâu cho sinh viên, hỗ trợ sinh viên trong quá trình thực tập, nghiên cứu thực tế và chuẩn bị năng lực giảng dạy Địa lí tại các trường phổ thông. Nhờ đó, CLB không chỉ thúc đẩy sự yêu thích và đam mê học tập mà còn góp phần nâng cao năng lực nghề nghiệp và phẩm chất sư phạm cho sinh viên.

2.3.2. Tổ chức hoạt động của CLB Địa lí

CLB Địa lí được tổ chức theo mô hình có cấu trúc rõ ràng, bao gồm cố vấn câu lạc bộ, ban chủ nhiệm, các ban chuyên trách và các thành viên. Cố vấn CLB là giảng viên trong tổ Địa lí thuộc Khoa Lịch sử, đóng vai trò hướng dẫn chuyên môn, định hướng hoạt động và hỗ trợ sinh viên trong quá trình triển khai các dự án học thuật và hoạt động trải nghiệm. Ban chủ nhiệm chịu trách nhiệm điều phối hoạt động, lập kế hoạch, tổ chức sự kiện và quản lý các ban chuyên trách, trong khi các ban chuyên trách phụ trách từng lĩnh vực cụ thể như: Ban Nội dung, Ban Kỹ thuật, Ban Truyền thông, Ban Lễ tân và Ban Hậu cần, đảm bảo mỗi hoạt động được triển khai bài bản, hiệu quả và chuyên nghiệp, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng tổ chức, quản lý, hợp tác và lãnh đạo trong quá trình thực hiện các dự án học thuật và trải nghiệm thực tiễn.

Về hoạt động, CLB Địa lí tổ chức đa dạng các chương trình phù hợp với nhu cầu học tập và trải nghiệm thực tế của sinh viên, bao gồm: các buổi sinh hoạt học thuật chuyên đề về Địa lí; các cuộc thi kiến thức, kỹ năng Địa lí; các dự án cộng đồng và các hoạt động ngoại khóa nhằm rèn luyện kỹ năng mềm, kỹ năng hợp tác và năng lực thực hành chuyên môn. Ngoài ra, CLB còn tổ chức các chương trình hướng dẫn thực tập, đồng hành hỗ trợ sinh viên trong quá trình giảng dạy Địa lí tại trường phổ thông, giúp sinh viên áp dụng kiến thức lí thuyết vào thực tiễn, phát triển năng lực nghề nghiệp và phẩm chất sư phạm.

2.3.3. Thực trạng sinh viên Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 tham gia CLB Địa lí

2.3.3.1. Khái quát về khảo sát thực trạng

a. Mục đích khảo sát

Khảo sát được tiến hành nhằm mục đích đánh giá thực trạng tham gia, mức độ tích cực và hiệu quả của sinh viên Khoa Lịch sử trong các hoạt động của CLB Địa lí. Kết quả khảo sát sẽ làm cơ sở thực tiễn cho việc đánh giá tình hình hiện tại, nhận diện những thuận lợi, khó khăn và từ đó đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của CLB Địa lí.

b. Nội dung khảo sát

Bài báo nghiên cứu tập trung khảo sát thực trạng theo các nội dung cụ thể sau:

- Thành viên đánh giá mức độ phù hợp của các hoạt động CLB Địa lí với chuyên ngành học tập của mình.
- Những lợi ích sinh viên nhận được khi tham gia CLB Địa lí trong học tập và nghiên cứu bộ môn.
- Hiệu quả của việc rèn luyện kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm (lập kế hoạch, thuyết trình, tin học, tổ chức hoạt động, làm việc nhóm,...) thông qua CLB.
- Các hình thức hoạt động mong muốn được tổ chức ở CLB Địa lí.
- Khó khăn của sinh viên khi tham gia CLB Địa lí

- CLB tạo cơ hội để thành viên hoàn thiện bản thân và đóng góp ý tưởng trong hoạt động CLB.

- Đánh giá năng lực và tinh thần của Ban chủ nhiệm CLB Địa lí.

- Đề xuất biện pháp cụ thể của bạn để giúp CLB hoạt động hiệu quả và thu hút hơn.

c. Đối tượng khảo sát

Đối tượng khảo sát là sinh viên đang học tập tại Khoa Lịch sử - Trường Đại học sư phạm Hà Nội 2 có tham gia CLB Địa lí. Cụ thể

- Tổng số sinh viên tham gia khảo sát: 80 sinh viên. Trong đó, sinh viên năm thứ nhất (K51) có 21 sinh viên (chiếm 26,2%), sinh viên năm thứ 2 có 40 sinh viên (chiếm 50%), sinh viên năm thứ 3 có 19 sinh viên (chiếm 23.8%).

- Về giới tính: 61 sinh viên nữ (chiếm 76,3%), 19 sinh viên nam (chiếm 23,8%).

- Về chuyên ngành: 69 sinh viên học ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí (chiếm 86,3%), 11 sinh viên học ngành Sư phạm Lịch sử (chiếm 13,8%).

d. Phương pháp khảo sát

- **Phương pháp điều tra, khảo sát:** Tác giả thiết kế phiếu khảo sát trực tuyến dựa trên hệ thống câu hỏi định lượng và định tính, phát cho sinh viên đang học tập tại Khoa Lịch sử - Trường Đại học sư phạm Hà Nội 2 có tham gia CLB Địa lí.

Số lượng mẫu dự kiến khảo sát sử dụng công thức của Yamane Taro (1976) trong trường hợp biết quy mô tổng thể:
$$n = \frac{N}{1 + N(e)^2}$$

Trong đó:

n là cỡ mẫu;

N là tổng số sinh viên (93 sinh viên);

e là sai số cho phép (mức 5%, tức $e = 0,05$).

Kết quả tính toán cho thấy số mẫu tối thiểu cần thiết là 75. Tuy nhiên, khảo sát thực tế đã thu về 80 phiếu hợp lệ, đảm bảo độ tin cậy và tính đại diện cho tổng thể nghiên cứu.

- **Phương pháp xử lý số liệu:** Dữ liệu khảo sát được phân tích dựa trên thang đo Likert 5 mức độ, từ 1 điểm đến 5 điểm:

Mức độ	Điểm từ 1 - 5
Rất phù hợp/ Rất cao/ Rất thường xuyên	5
Phù hợp/ Cao/ Thường xuyên	4
Khá phù hợp/ Khá cao/ thỉnh thoảng	3
Bình thường/ Trung bình/ Hiếm khi	2
Chưa phù hợp/ Thấp/ Không bao giờ	1

Trong đó, giá trị khoảng cách thang đo = (Maximum – Minimum)/n

(Maximum: số điểm lớn nhất; Minimum: số điểm nhỏ nhất; n: số lượng mức độ)

Như vậy, giá trị khoảng cách thang đo tương ứng với mẫu khảo sát là: $\frac{(5-1)}{5} = 0,8$

Dựa trên giá trị trung bình, các mức độ được phân thành các khoảng như sau:

Mức độ	Điểm từ 1 - 5
Rất phù hợp/ Rất cao/ Rất thường xuyên	4.2 - 5.0
Phù hợp/ Cao/ Thường xuyên	3.4 - 4.2
Khá phù hợp/ Khá cao/ thỉnh thoảng	2.6 - 3.4
Bình thường/ Trung bình/ Hiếm khi	1.8 - 2.6
Chưa phù hợp/ Thấp/ Không bao giờ	1.0 - 1.8

2.3.3.2. Kết quả khảo sát

Về mức độ phù hợp của các hoạt động trong CLB Địa lí với chuyên ngành học tập của sinh viên

Nhằm tìm hiểu đánh giá của thành viên về mức độ phù hợp của các hoạt động trong CLB Địa lí với chuyên ngành học tập của mình, tác giả đã tiến hành khảo sát và thu được kết quả:

Bảng 1. Mức độ phù hợp của các hoạt động trong CLB Địa lí với chuyên ngành học tập của sinh viên

Nhận định	Tỉ lệ % của các mức độ khảo sát					Điểm trung bình	Đánh giá chung
	Chưa phù hợp	Bình thường	Khá phù hợp	Phù hợp	Rất phù hợp		
Bạn đánh giá mức độ phù hợp của các hoạt động CLB Địa lí với chuyên ngành học tập của mình như thế nào?	1.2	3.7	10	35	50	4.3	Rất phù hợp

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Kết quả khảo sát cho thấy các hoạt động của CLB Địa lí được sinh viên đánh giá ở mức độ phù hợp rất cao đối với chuyên ngành học tập. Điều này thể hiện qua việc có tới 85% sinh viên lựa chọn các mức “Phù hợp” và “Rất phù hợp”, trong đó riêng mức “Rất phù hợp” chiếm 50% - tỉ lệ cao nhất trong các nhóm ý kiến. Ngược lại, tỉ lệ sinh viên đánh giá thấp gần như không đáng kể, chỉ 1,2% cho “Chưa phù hợp” và 3,7% cho “Bình thường”, cho thấy hoạt động của CLB ít khi gây cảm giác không phù hợp hay xa rời chuyên môn. Điểm trung bình đạt 4,3/5 tương ứng mức “Rất phù hợp”, phản ánh sự đồng thuận mạnh mẽ của sinh viên về tính thiết thực, giá trị học thuật và mức độ hỗ trợ mà các hoạt động của CLB Địa lí mang lại. Điều này chứng tỏ CLB đã phát huy tốt vai trò hỗ trợ cho học tập chuyên ngành, giúp sinh viên củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng và tạo môi trường giao lưu học thuật hiệu quả.

Về vai trò, ý nghĩa của tổ chức hoạt động CLB

Khảo sát thành viên về CLB Địa lí tạo cơ hội để thành viên hoàn thiện bản thân và đóng góp ý tưởng trong hoạt động Câu lạc bộ, tác giả thu được kết quả:

Bảng 3. Về vai trò, ý nghĩa của tổ chức hoạt động CLB

Nhận định	Tỉ lệ % của các mức độ khảo sát					Điểm trung bình	Đánh giá chung
	Không bao giờ	Hiếm khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên		
CLB tạo cơ hội để thành viên hoàn thiện bản thân và đóng góp ý tưởng trong hoạt động CLB như thế nào?	0	1.2	23.8	58.8	16.3	3.9	Thường xuyên

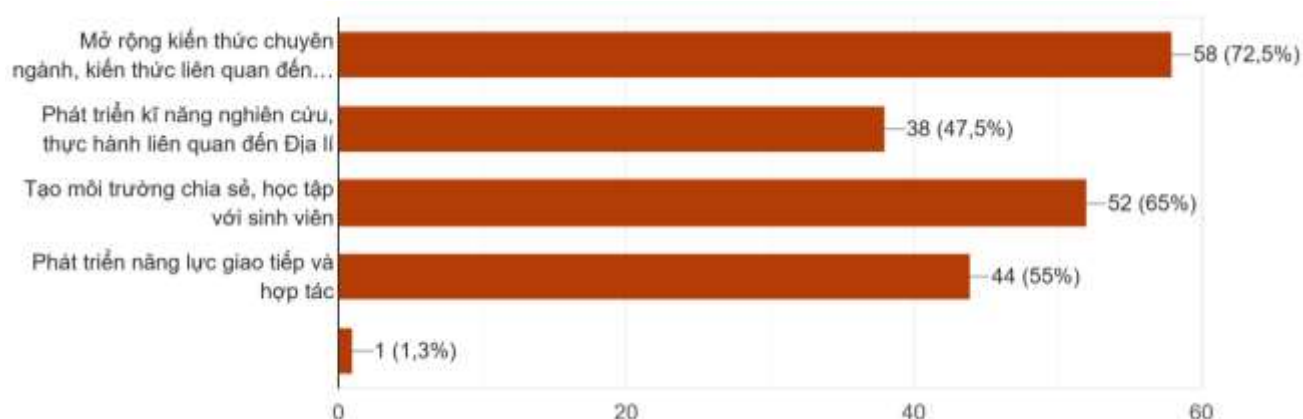
Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Kết quả khảo sát ở Bảng 2.3 cho thấy CLB Địa lí tạo điều kiện tương đối tốt để các thành viên hoàn thiện bản thân và đóng góp ý tưởng cho hoạt động chung. Mức “Thường xuyên” chiếm tỉ lệ cao nhất với 58,8%, cùng với 16,3% lựa chọn “Rất thường xuyên”, phản ánh rằng đa số sinh viên đánh giá cao cơ hội được tham gia, thể hiện năng lực và sáng tạo trong CLB. Đáng chú ý, vẫn có 23,8% sinh viên lựa chọn mức “Thỉnh thoảng”, cho thấy bên cạnh nhóm đánh giá rất tích cực, vẫn còn một bộ phận thành viên cảm nhận rằng cơ hội phát huy bản thân chưa phải lúc nào cũng xuất hiện và phụ thuộc vào từng hoạt động cụ thể. Ngược lại, tỉ lệ đánh giá thấp hầu như không đáng kể, khi “Hiếm khi” chỉ chiếm 1,2% và không có sinh viên nào lựa chọn “Không bao giờ”. Điểm trung bình đạt 3,9 tiếp tục khẳng định mức độ hài lòng cao của sinh viên, phù hợp với đánh giá chung là “Thường xuyên”. Nhìn chung, kết quả này cho thấy CLB Địa lí đã xây dựng được môi trường hoạt động tích cực, khuyến khích thành viên phát triển bản thân, đồng thời vẫn cần xem xét đa dạng hóa hoạt động

để giảm tỉ lệ “Thỉnh thoảng” và nâng cao hơn nữa mức độ tham gia chủ động của sinh viên.

Về những lợi ích sinh viên nhận được khi tham gia CLB Địa lí trong học tập và nghiên cứu

Tiếp theo, tác giả tìm hiểu những lợi ích sinh viên nhận được khi tham gia CLB Địa lí trong học tập và nghiên cứu, và thu được kết quả:



Hình 1. Những lợi ích sinh viên nhận được khi tham gia CLB Địa lí

trong học tập và nghiên cứu

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Biểu đồ cho thấy sinh viên nhận được nhiều lợi ích rõ rệt khi tham gia CLB Địa lí, trong đó nổi bật nhất là mở rộng kiến thức chuyên ngành và các kiến thức liên quan, được 72,5% sinh viên lựa chọn - đây cũng là lợi ích có tỉ lệ cao nhất. Điều này chứng tỏ hoạt động của CLB có tính định hướng học thuật mạnh mẽ và phù hợp với nhu cầu kiến thức của sinh viên ngành Địa lí. Bên cạnh đó, tạo môi trường chia sẻ, học tập với sinh viên cũng được đánh giá rất cao với 65%, phản ánh vai trò của CLB như một không gian kết nối, giao lưu học thuật hiệu quả. Lợi ích phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác chiếm 55%, cho thấy sinh viên không chỉ tiếp thu kiến thức mà còn rèn luyện các kỹ năng mềm cần thiết cho học tập và nghề nghiệp. Ngoài ra, 47,5% sinh viên cho rằng CLB giúp phát triển kĩ năng nghiên cứu và thực hành liên quan đến Địa lí, khẳng định giá trị thực tiễn của các hoạt động trải nghiệm và nghiên cứu khoa học mà CLB tổ chức. Tỉ lệ ý kiến rất thấp (1,3%) không nhìn thấy lợi ích cho thấy hầu hết

sinh viên đều đánh giá tích cực và công nhận những giá trị mà CLB mang lại trong quá trình học tập và nghiên cứu bộ môn.

Về hiệu quả của việc rèn luyện kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm (lập kế hoạch, thuyết trình, tin học, tổ chức hoạt động, làm việc nhóm,...) thông qua CLB

Tác giả tiến hành khảo sát thành viên về hiệu quả của việc rèn luyện kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm (lập kế hoạch, thuyết trình, tin học, tổ chức hoạt động, làm việc nhóm,...) thông qua CLB, và thu được kết quả sau:

Bảng 2. Hiệu quả của việc rèn luyện kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm (lập kế hoạch, thuyết trình, tin học, tổ chức hoạt động, làm việc nhóm,...) thông qua CLB

Nhận định	Tỉ lệ % của các mức độ khảo sát					Điểm trung bình	Đánh giá chung
	Thấp	Trung bình	Khá cao	Cao	Rất cao		
Theo bạn, hiệu quả của việc rèn luyện kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm (lập kế hoạch, thuyết trình, tin học, tổ chức hoạt động, làm việc nhóm,...) thông qua CLB như thế nào?	0	5	23.7	46.3	25	3.9	Cao

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

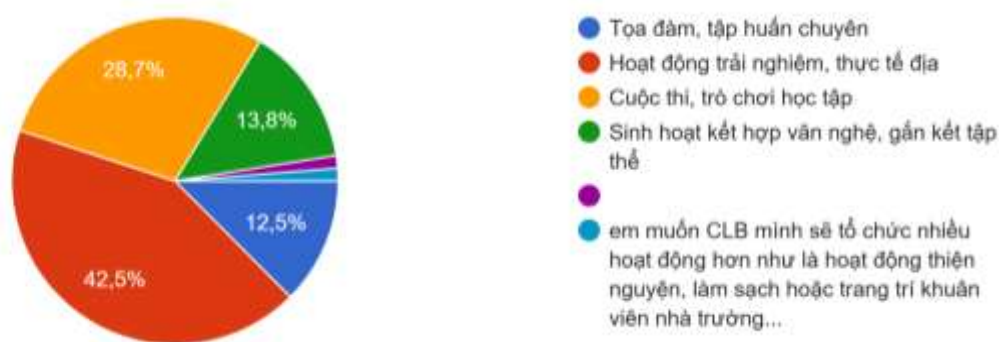
Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên đánh giá khá cao hiệu quả của việc rèn luyện kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm thông qua hoạt động của CLB Địa lí. Trong đó, tỉ lệ sinh viên lựa chọn mức “Cao” và “Rất cao” chiếm đa số với tổng cộng 71,3% (46,3% đánh giá “Cao” và 25% đánh giá “Rất cao”), thể hiện sự ghi nhận rõ rệt về vai trò của CLB trong việc hỗ trợ sinh viên phát triển các năng lực quan trọng như

lập kế hoạch, thuyết trình, làm việc nhóm, tổ chức hoạt động,... Tỷ lệ đánh giá “Khá cao” đạt 23,7%, cho thấy phần lớn sinh viên vẫn nhìn nhận hiệu quả rèn luyện là tích cực. Chỉ có 5% sinh viên đánh giá ở mức “Trung bình” và không có ý kiến nào ở mức “Thấp”, khẳng định rằng hoạt động CLB ít khi mang lại hiệu quả kém. Điểm trung bình 3,9/5 tương ứng với mức Cao, phản ánh sự đồng thuận rộng rãi của sinh viên về tính thiết thực, tính ứng dụng và hiệu quả rèn luyện kỹ năng mà CLB Địa lí mang lại.

Về định hướng tổ chức hoạt động của CLB Địa lí thời gian tới

Tác giả tiến hành khảo sát thành viên về định hướng tổ chức hoạt động của CLB Địa lí trong thời gian tới thông qua câu hỏi khảo sát: “Thời gian tới, bạn mong muốn CLB Địa lí tổ chức nhiều hơn các hình thức hoạt động nào?” và thu được kết quả khảo sát qua biểu đồ sau:

Biểu đồ 2. Cơ cấu định hướng tổ chức hoạt động của CLB Địa lí thời gian tới



Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

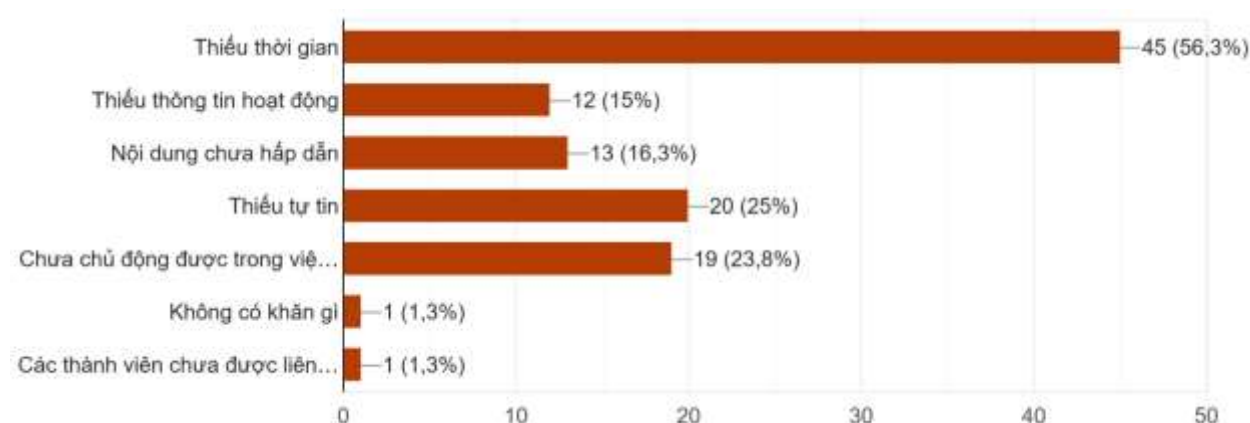
Biểu đồ 2 cho thấy định hướng mong muốn của sinh viên đối với hoạt động của CLB Địa lí trong thời gian tới tập trung chủ yếu vào các hoạt động trải nghiệm và thực tế địa lí, chiếm tỷ lệ cao nhất với 42,5%. Điều này phản ánh nhu cầu rõ rệt của sinh viên về việc tăng cường các hoạt động thực hành, khám phá thực tiễn nhằm gắn kết kiến thức với môi trường địa lí ngoài lớp học. Bên cạnh đó, các cuộc thi và trò chơi học tập cũng nhận được sự quan tâm lớn với 28,7%, cho thấy sinh viên mong muốn có thêm các hoạt động mang tính sáng tạo, thi đua và tăng sự hứng thú trong học tập.

Hoạt động tọa đàm, tập huấn chuyên môn chiếm 12,5%, thể hiện mong muốn được nâng cao kiến thức chuyên sâu nhưng ở mức độ thấp hơn so với nhu cầu trải nghiệm thực tế. Hoạt động sinh hoạt - văn nghệ - gắn kết tập thể đạt 13,8%, cho thấy sinh viên vẫn cần những hoạt động xây dựng tinh thần đoàn kết, nhưng đây không phải ưu tiên hàng đầu. Ngoài ra, một tỉ lệ rất nhỏ sinh viên đề xuất thêm các hoạt động mới như thiện nguyện, làm sạch môi trường hoặc trang trí khuôn viên trường học... chiếm 1,2%, cho thấy mong muốn mở rộng phạm vi hoạt động của CLB theo hướng đa dạng và có ý nghĩa xã hội.

Nhìn chung, định hướng tổ chức hoạt động trong tương lai của CLB Địa lí nên ưu tiên tăng cường trải nghiệm thực tế, kết hợp các cuộc thi - trò chơi học thuật, đồng thời bổ sung các hình thức gắn kết và hoạt động xã hội để đáp ứng đầy đủ nhu cầu đa dạng của sinh viên.

Về khó khăn của sinh viên khi tham gia CLB Địa lí

Khi khảo sát thành viên về khó khăn khi tham gia CLB Địa lí, tác giả thu được kết quả thể hiện qua biểu đồ sau:



Hình 2. Khó khăn của sinh viên khi tham gia CLB Địa lí

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Biểu đồ cho thấy khó khăn lớn nhất mà sinh viên gặp phải khi tham gia CLB Địa lí là thiếu thời gian, với 45/80 sinh viên (56,3%) lựa chọn. Điều này phản ánh thực tế rằng lịch học và các hoạt động cá nhân khiến nhiều bạn khó sắp xếp để tham gia đều đặn. Bên cạnh đó, các khó khăn như thiếu tự tin (25%) và chưa chủ động trong việc

tham gia (23,8%) cũng chiếm tỉ lệ đáng kể, cho thấy một bộ phận sinh viên vẫn còn tâm lí e ngại và chưa hình thành thói quen tham gia hoạt động ngoại khóa. Các yếu tố thuộc về tổ chức của CLB như nội dung hoạt động chưa thực sự hấp dẫn (16,3%) và thiếu thông tin truyền thông (15%) cũng ảnh hưởng đến mức độ tham gia của sinh viên. Trong khi đó, những khó khăn như “không có khó khăn gì” hay “các thành viên chưa gắn kết” chỉ chiếm tỉ lệ rất nhỏ (1,3%), cho thấy phần lớn sinh viên vẫn gặp trở ngại nhất định khi tham gia CLB. Tổng thể, có thể thấy hạn chế chủ yếu đến từ cả phía sinh viên và công tác tổ chức của CLB, đòi hỏi sự điều chỉnh đồng bộ để nâng cao hiệu quả hoạt động và thu hút sự tham gia tích cực hơn.

Về năng lực, tinh thần làm việc của Ban chủ nhiệm CLB Địa lí

Ban chủ nhiệm CLB Địa lí gồm có 1 Chủ nhiệm CLB, 2 Phó chủ nhiệm CLB cùng các Trưởng ban, Phó ban trong các ban chuyên môn như: ban Nội dung, ban Lễ tân, ban Truyền thông, ban Kỹ thuật, ban Hậu Cần, ban Văn Nghệ. Khảo sát đánh giá của thành viên CLB Địa lí về năng lực và tinh thần của Ban chủ nhiệm, tác giả thu được kết quả trong bảng sau:

Bảng 4. Đánh giá năng lực và tinh thần làm việc của Ban chủ nhiệm CLB Địa lí

Nhận định	Tỉ lệ % của các mức độ khảo sát					Điểm trung bình	Đánh giá chung
	Chưa tốt	Khá	Bình thường	Tốt	Rất tốt		
Bạn đánh giá năng lực và tinh thần làm việc của Ban chủ nhiệm CLB Địa lí như thế nào?	0	0	6.3	42.5	51.2	4.4	Rất tốt

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Kết quả khảo sát trình bày ở bảng 4 cho thấy năng lực và tinh thần của Ban chủ nhiệm CLB Địa lí được các thành viên đánh giá ở mức rất cao. Không có ý kiến nào

cho rằng Ban chủ nhiệm “Chưa tốt” hoặc “Khá”, trong khi chỉ 6,3% sinh viên lựa chọn mức “Bình thường”. Đáng chú ý, tỉ lệ đánh giá tích cực chiếm ưu thế tuyệt đối: 42,5% cho rằng Ban chủ nhiệm làm việc “Tốt” và 51,2% đánh giá ở mức “Rất tốt”. Điều này phản ánh sự tin tưởng mạnh mẽ của thành viên đối với vai trò lãnh đạo, điều phối hoạt động và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ Ban chủ nhiệm. Điểm trung bình 4,4 cho thấy mức hài lòng cao và đồng thuận rộng rãi trong tập thể, phù hợp với nhận định chung là “Rất tốt”. Nhìn chung, kết quả này khẳng định Ban chủ nhiệm CLB Địa lí đã thể hiện được năng lực tổ chức, quản lí và tinh thần cống hiến, góp phần quan trọng vào việc duy trì hiệu quả hoạt động và xây dựng môi trường CLB tích cực, chuyên nghiệp.

2.4. Đề xuất một số biện pháp tăng cường hiệu quả tổ chức và thu hút sinh viên tham gia CLB Địa lí - Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Để nâng cao hiệu quả hoạt động và tăng cường sự tham gia của sinh viên đối với CLB Địa lí, các giải pháp cần được triển khai đồng bộ từ phía Ban Chủ nhiệm Khoa Lịch sử, Ban cố vấn - Ban chủ nhiệm CLB, các ban chuyên trách và chính bản thân sinh viên. Sự phối hợp giữa các chủ thể không chỉ giúp hoạt động của CLB trở nên chuyên nghiệp hơn mà còn tạo ra môi trường học thuật - kỹ năng - trải nghiệm hấp dẫn, phù hợp với nhu cầu của người học trong bối cảnh giáo dục hiện nay.

Trước hết, đối với Ban Chủ nhiệm Khoa Lịch sử, cần tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi trang thiết bị học thuật và thực hành địa lí để CLB có không gian triển khai các hoạt động thường xuyên, ổn định. Khoa cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ truyền thông cho các chương trình lớn, nhằm tăng khả năng lan tỏa và thu hút sinh viên tham gia. Bên cạnh đó, định hướng chiến lược dài hạn cho CLB, gắn hoạt động của CLB với chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra và các hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm sẽ góp phần củng cố vị thế của CLB như một môi trường học thuật chính thức trong Khoa.

Thứ hai, đối với Ban cố vấn, Ban Chủ nhiệm CLB và các ban chuyên trách:

Trước hết, tác giả tiến hành khảo sát thành viên về một số đề xuất biện pháp cụ thể giúp CLB hoạt động hiệu quả và thu hút hơn. Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn

thành viên mong muốn CLB tăng cường các hoạt động mang tính thực tiễn như ngoại khóa, trải nghiệm địa lí, thực hành bản đồ - mô hình và các chuyến học tập thực tế. Bên cạnh đó, nhiều ý kiến đề nghị đẩy mạnh truyền thông trên các nền tảng mạng xã hội, đồng thời tổ chức thêm các cuộc thi học thuật, trò chơi, và sinh hoạt theo chủ đề để tạo sân chơi bổ ích và tăng sự gắn kết giữa các thành viên.

Như vậy, Ban cố vấn, Ban Chủ nhiệm CLB và các ban chuyên trách, cần chủ động đổi mới nội dung và hình thức sinh hoạt; việc thiết kế các hoạt động đa dạng như workshop chuyên môn, tọa đàm học thuật, seminar chia sẻ kinh nghiệm học tập, trò chơi trải nghiệm địa lí, các chuyến học tập thực địa,... sẽ giúp CLB trở nên hấp dẫn và giàu tính thực tiễn hơn. Công tác truyền thông cũng cần được nâng cao thông qua việc cập nhật thông tin kịp thời, rõ ràng; tận dụng hiệu quả các nền tảng như fanpage, website,...; đồng thời xây dựng kế hoạch truyền thông thống nhất theo từng giai đoạn. Bên cạnh đó, CLB nên hoàn thiện cơ chế phân công nhiệm vụ, tăng cường sự phối hợp giữa các ban, khuyến khích tinh thần chủ động, nâng cao kỹ năng điều hành - quản lí cho từng thành viên nòng cốt.

Cuối cùng, đối với sinh viên và các thành viên tham gia CLB, mỗi cá nhân cần có ý thức tự giác và chủ động hơn trong việc tham gia sinh hoạt, đóng góp ý tưởng và phản hồi sau hoạt động. Sinh viên nên rèn luyện các kỹ năng mềm như tổ chức sự kiện, thuyết trình, làm việc nhóm, truyền thông,... thông qua việc tham gia vào các ban chuyên trách, từ đó nâng cao năng lực bản thân. Việc mạnh dạn kết nối, giao lưu, chia sẻ kiến thức sẽ giúp xây dựng một môi trường tương tác tích cực, tạo động lực để CLB duy trì và phát triển các hoạt động phong phú, thu hút hơn trong tương lai.

3. Kết luận

Nghiên cứu về thực trạng hoạt động và mức độ thu hút sinh viên đối với CLB Địa lí - Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 cho thấy rằng CLB đã và đang giữ vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ học tập, rèn luyện kỹ năng và tạo môi trường gắn kết cho sinh viên trong khoa. Những kết quả khảo sát cho thấy đa số sinh viên đánh giá cao các hoạt động của CLB, đặc biệt là các chương trình học thuật, trải nghiệm thực tế và các hoạt động gắn kết nội bộ. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số hạn chế như nội dung sinh hoạt chưa thực sự đa dạng, công tác truyền thông chưa đồng bộ,

mức độ tham gia của một bộ phận sinh viên còn thấp và chưa có nhiều sáng kiến mang tính dài hạn.

Trên cơ sở phân tích thực trạng, bài báo đã đề xuất hệ thống biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và tăng cường sự tham gia của sinh viên. Việc triển khai đồng bộ các giải pháp này không chỉ giúp CLB hoạt động chuyên nghiệp hơn mà còn góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu hình thành năng lực nghề nghiệp cho sinh viên trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

Nhìn chung, CLB Địa lí có tiềm năng lớn để trở thành một môi trường học thuật - sáng tạo - trải nghiệm đặc thù của Khoa Lịch sử. Nếu được đầu tư đúng hướng và duy trì hoạt động một cách nhất quán, CLB sẽ tiếp tục phát huy vai trò là cầu nối quan trọng giữa kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và nhu cầu phát triển cá nhân của sinh viên, đóng góp tích cực vào phong trào học tập và rèn luyện chung của Nhà trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Diệp Ngọc, Ngô Thị Kim Hoàn, “Mô hình câu lạc bộ trong tổ chức hoạt động trải nghiệm cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học - Trường Đại học Thủ đô Hà Nội,” *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, p. 108, 15 9 2024.
- [2] Nguyễn Hữu Hòa, Phạm Văn Luân, Cao Bá Cường, Vũ Hồng Phúc, “Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động câu lạc bộ sinh viên tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2,” *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh*, p. 887, 20 5 2021.
- [3] Lê Văn Hồng, Lê Ngọc Lan, Nguyễn Văn Thành , *Tâm lí học lứa tuổi và Tâm lí học sư phạm*, Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia .
- [4] B. G. d. v. Đ. tạo, *Chương trình giáo dục phổ thông-Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018*, Hà Nội : Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018.
- [5] B. G. d. v. Đ. tạo, *Thông tư Ban hành Chương trình Giáo dục phổ thông số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo*, Hà Nội : Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018.
- [6] K. L. sử, *Quyết định thành lập CLB Địa lí số 01-QĐ/LS ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Khoa Lịch sử*, Vĩnh Phúc: Khoa Lịch sử, 2025.

NHÌN LẠI VƯƠNG TRIỀU NGUYỄN: THÀNH TỰU, HẠN CHẾ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG SỬ HỌC HIỆN ĐẠI

*SV: Trần Thị Thu Hương, Lê Thị Thảo
K49B SPLS-ĐL, Khoa Lịch Sử, Trường ĐHSP Hà Nội 2
GVHD: PGS TS. Phạm Văn Lực*

I. Đặt vấn đề

Trong tiến trình lịch sử Việt Nam, vương triều Nguyễn (1802-1945) giữ vai trò quan trọng với tư cách là triều đại phong kiến cuối cùng. Đây là giai đoạn đánh dấu nhiều chuyển biến sâu sắc, từ sự thống nhất đất nước sau hàng trăm năm phân tranh cho đến quá trình cận đại hóa đầy khó khăn trước sức ép của phương Tây. Chính vì thế, việc đánh giá triều Nguyễn cho đến nay vẫn là vấn đề gai góc và luôn tồn tại nhiều góc nhìn khác nhau, thậm chí gây tranh luận kéo dài trong giới sử học và trong nhận thức xã hội. Chính vì mang trong mình hai sứ mệnh đối lập - sự nghiệp củng cố quốc gia và sai lầm chiến lược dẫn đến mất nước - nên việc đánh giá triều Nguyễn luôn là một chủ đề phức tạp, gây ra nhiều tranh luận kéo dài trong giới sử học và nhận thức xã hội. Một số quan điểm nhấn mạnh vào những thành tựu xây dựng ban đầu, trong khi các quan điểm khác lại tập trung vào sự bảo thủ và trì trệ trong cải cách. Việc nghiên cứu một cách toàn diện công và tội của vương triều Nguyễn không nhằm mục đích ca ngợi hay kết án, mà để hiểu rõ hơn bản chất của những lựa chọn lịch sử. Trên cơ sở đó, có thể rút ra những bài học về quản trị, cải cách và tư duy chiến lược – những vấn đề vẫn mang giá trị tham khảo đối với hiện tại.

Dựa trên cơ sở các nguồn tài liệu lưu trữ ở Trung ương và địa phương, bằng tiếng Việt, tiếng nước ngoài và các công trình đã công bố, bài nội san này nhằm tiếp cận Vương triều Nguyễn theo tinh thần sử học hiện đại: không tuyệt đối hóa, không cực đoan hóa, mà đặt triều đại trong bối cảnh lịch sử – khu vực – toàn cầu để có những nhận định khách quan hơn. Bài viết chia thành bốn phần chính: (1) Khái quát về vương triều Nguyễn, (2) Công lao và đóng góp, (3) Hạn chế và sai lầm, (4) Các quan điểm sử học hiện nay về vương triều Nguyễn, những giá trị lịch sử, bài học kinh nghiệm mà vương triều Nguyễn đã để lại và còn giá trị cho đến ngày nay.

II. Nội dung

1. Khái quát về vương triều Nguyễn (1802-1945)

1.1. Hoàn cảnh ra đời

Vương triều Nguyễn (1802–1945) ra đời trong bối cảnh đất nước vừa trải qua thời kỳ Trịnh – Nguyễn phân tranh kéo dài và phong trào Tây Sơn suy yếu sau khi Quang Trung qua đời. Nguyễn

Ánh, sau nhiều năm lánh nạn và được sự hỗ trợ của Xiêm cùng một số sĩ quan, cố vấn Pháp, đã tổ chức lực lượng đánh bại Tây Sơn, thống nhất giang sơn và lên ngôi Gia Long năm 1802. Trên thế giới, đầu thế kỷ XIX là thời kỳ các nước tư bản phương Tây đẩy mạnh mở rộng thuộc địa ở châu Á, tạo điều kiện để một số thế lực bên ngoài can dự vào tình hình Đại Việt.

1.2. Tổ chức bộ máy nhà nước.

Sau khi thành lập triều đại, nhà Nguyễn xây dựng một bộ máy nhà nước quân chủ tập quyền mạnh mẽ, coi vua là trung tâm nắm toàn bộ quyền lực. Triều đình áp dụng nguyên tắc “Tứ bất” nhằm củng cố quyền tuyệt đối của hoàng đế. Ở trung ương, hệ thống gồm Nội các, Viện Cơ mật và Lục Bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công), cùng nhiều cơ quan chuyên môn và giám sát. Ở địa phương, sau cải cách Minh Mạng (1831–1832), cả nước được chia thành 30 tỉnh, tổ chức theo bốn cấp: Tỉnh – Phủ – Huyện – Xã với chức năng, trách nhiệm của từng quan lại được quy định rõ ràng. Nhà Nguyễn còn chú trọng tinh giản bộ máy và giảm tước quan liêu, giữ bộ máy cấp xã gọn nhẹ với Lý trưởng và Phó lý, qua đó xây dựng một hệ thống hành chính tập trung và chặt chẽ nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam.

1.3. Đặc điểm nổi bật của triều đại.

Vương triều Nguyễn (1802–1945) là triều đại phong kiến cuối cùng của Việt Nam, nổi bật trước hết ở việc thống nhất đất nước sau thời kỳ phân tranh và củng cố chủ quyền lãnh thổ, bao gồm cả Hoàng Sa – Trường Sa. Triều đình xây dựng chế độ quân chủ tập quyền mạnh, tổ chức bộ máy hành chính chặt chẽ từ trung ương đến địa phương và ban hành Bộ luật Gia Long, đặc biệt có cải cách hành chính lớn dưới thời Minh Mạng. Về văn hóa – giáo dục, triều Nguyễn phát triển Nho học, khoa cử, xây dựng kinh đô Huế, lăng tẩm, duy trì lễ nghi, tạo nên nhiều giá trị văn hóa đặc sắc. Triều Nguyễn cũng chú trọng quân sự, đồn lũy, thủy lợi và mở mang nông nghiệp. Tuy vậy, triều đại bộc lộ hạn chế như bảo thủ, chậm cải cách, đối ngoại yếu, không thích ứng kịp với sự bành trướng của thực dân phương Tây, dẫn đến suy yếu và mất dần chủ quyền.

2. Những đóng góp “công” của vương triều Nguyễn.

2.1. Thứ nhất, công lao thống nhất quốc gia và mở rộng lãnh thổ:

Sự nghiệp thống nhất đất nước của Gia Long đã chấm dứt hơn hai thế kỷ nội chiến Trịnh – Nguyễn và khép lại giai đoạn binh đao kéo dài. Viện Sử học đánh giá: “Việc Gia Long thống nhất được đất nước năm 1802 là một thành quả lịch sử quan trọng, tạo nền tảng vững chắc cho việc xây dựng quốc gia trong thế kỷ XIX” [1, 515]. Nhiều người kết tội Nguyễn Ánh “cồng rắn cắn gà nhà”, nhưng đặt trong bối cảnh lịch sử, chính lực lượng Tây Sơn cũng từng cầu viện quân

Thanh năm 1801. Nhà nghiên cứu Hoàng Tuấn Phở nhận định: “*Lịch sử có thể chọn nhằm ai đó, nhưng với Nguyễn Ánh, là nhân vật xứng đáng nhất vì ông đã thành công nhất. Nếu không chọn Nguyễn Ánh, lịch sử chọn ai bây giờ?*” [6, 631]. Để hiểu đúng công lao của triều Nguyễn, không thể tách quá trình thống nhất khỏi bối cảnh mở đất kéo dài suốt hai thế kỷ trước đó. “*Lịch sử Việt Nam tập II*” cho biết: “*Chưa đầy hai thế kỷ tính từ thời điểm mở đất Phú Yên, chúa Nguyễn đã vượt qua quãng đường dài suốt mấy trăm năm mà thời Lý, Trần, Lê thực hiện*” [1, 307].

Sự mở rộng lãnh thổ được xác lập bằng những mốc quan trọng:

- Năm 1623: Chúa Nguyễn Phúc Nguyên lập sở thuế tại Sài Gòn – Bến Nghé [1, 82].
- Năm 1679: Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên khai phá Đồng Nai – Gia Định [2, 45].
- Năm 1698: Nguyễn Phúc Chu lập phủ Gia Định, đánh dấu việc xác lập chủ quyền thực sự ở Nam Bộ [2, 47–48].
- Năm 1757: Nặc Ông Tôn cắt đất để tạ ơn chúa Nguyễn [1, 92].
- Năm 1802: Việt Nam được thống nhất dưới triều Nguyễn [1, 515].

Có thể thấy rằng kể từ năm 1802, lãnh thổ Việt Nam đã cơ bản định hình thành một chỉnh thể thống nhất – hình dáng chữ S quen thuộc ngày nay – mà không thể phủ nhận dấu ấn quan trọng của các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong quá trình hình thành đó.

Những sự kiện trên cũng cho thấy đường lối mở cõi của các chúa Nguyễn không chỉ dựa vào quân sự mà còn vận dụng linh hoạt các phương thức khác, trong đó có con đường hôn nhân chính trị – vốn đã từng được sử dụng trong lịch sử dân tộc nhiều lần. Trường hợp Công nữ Ngọc Vạn kết hôn với vua Chey Chetta II là minh chứng rõ nét: Chân Lạp có thêm chỗ dựa để đối phó với Xiêm La, còn các chúa Nguyễn có điều kiện thuận lợi để đưa lưu dân vào khai khẩn vùng Nam Bộ. Chính mối quan hệ hôn nhân này đã đặt nền móng quan trọng cho việc khai phá và định cư ở phương Nam, tạo tiền đề cho sự lớn mạnh của đất nước về sau.

Tóm lại, dù Quang Trung – Nguyễn Huệ và triều Tây Sơn đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố sự thống nhất đất nước và đánh bại các thế lực ngoại xâm, thì Gia Long – Nguyễn Ánh mới là người tiếp tục hoàn thiện và phát triển sự thống nhất đó. Hai nhân vật lịch sử thuộc hai triều đại khác nhau nhưng lại có những đóng góp mang tính bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau trong dòng chảy lịch sử. Chỉ khi nhận thức được điều này, chúng ta mới có thể đánh giá khách quan và công bằng về vai trò của họ. Đồng thời, chính những bước đi chiến lược và khôn khéo của các chúa

Nguyễn trước đó đã trở thành nền tảng vững chắc để Gia Long xây dựng và phát triển đất nước trong giai đoạn mới của lịch sử.

2.2.Thứ hai, xác lập chủ quyền tại 2 quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa:

Một trong những đóng góp có giá trị chiến lược và mang ý nghĩa lâu dài nhất của vương triều Nguyễn là việc xác lập, quản lý và thực thi chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa – Trường Sa. Không phải đến thời Minh Mạng, mà ngay từ đầu thế kỷ XVII, dưới thời các chúa Nguyễn, nhà nước Đại Việt đã hình thành đội Hoàng Sa, một lực lượng bán quân sự kết hợp dân binh – thủy thủ, giữ nhiệm vụ thu lượm sản vật, cắm mốc xác lập chủ quyền, đo đạc thủy trình và cứu hộ trên biển.

Theo công trình nghiên cứu của Nguyễn Nhã (2008), các chúa Nguyễn đã “*tổ chức và duy trì đội Hoàng Sa, Bắc Hải như một bộ phận của nhà nước phong kiến, có sự điều động, chỉ huy và báo cáo hằng năm*” [7, tr.156]. Các tư liệu mà ông công bố cũng cho thấy trong suốt hai thế kỷ XVII–XVIII, nhiều văn bản của chính quyền chúa Nguyễn ghi chép tỉ mỉ việc cử người ra Hoàng Sa: “*hằng năm đều sai đi Hoàng Sa, lấy hải vật tiến nộp và đo đạc thủy trình*” [7, tr.158].

Đến thế kỷ XIX, sau khi Gia Long thống nhất đất nước, nhà Nguyễn tiếp tục nâng tầm hoạt động quản lý biển đảo. Minh Mạng không chỉ duy trì Đội Hoàng Sa mà còn “*lập hải trình, dựng miếu, dựng bia, trồng cây làm dấu, đo vẽ bản đồ Hoàng Sa để xác định lãnh thổ*” [7, tr.165]. Đây là hành động quản lý liên tục, hòa bình, phù hợp chuẩn mực quốc tế về chủ quyền lãnh thổ.

Sự kiện Trung Quốc đưa giàn khoan HD-981 vào biển Việt Nam (2014) khiến giới nghiên cứu nhìn lại toàn bộ hệ thống tư liệu lịch sử khẳng định chủ quyền biển đảo Việt Nam. Điều bất ngờ và quan trọng là: phần lớn bằng chứng chủ quyền đều xuất hiện từ thời các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn. Các nguồn tư liệu như Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư (1686), Toàn tập An Nam lộ, Phủ biên tạp lục đều ghi nhận: “*Các bản đồ cổ từ thế kỷ XVII đến XIX đều vẽ Bãi Cát Vàng (Hoàng Sa) hay Vạn Lý Trường Sa trong cương vực của Việt Nam*” [3, 154]. Theo Nguyễn Nhã: “*Suốt ba thế kỷ từ thế kỷ XVII đến đầu XIX, đội Hoàng Sa đã hoạt động tại Hoàng Sa – Trường Sa... vừa kiểm soát vừa khai thác tài nguyên*” [3, 155]. Dấu ấn lớn nhất trong quá trình xác lập chủ quyền thuộc về vua Minh Mạng. “Đại Nam thực lục” ghi chép tỉ mỉ việc triều đình:

- Đưa thủy quân ra Hoàng Sa – Trường Sa hằng năm để đo đạc hải trình [4, 302–304].
- Cắm mốc, dựng bia chủ quyền [4, 305].
- Lập miếu, trồng cây để khẳng định sự hiện diện lâu dài [4, 308].

Nhà nghiên cứu Vu Hường Đông (được Nguyễn Nhã trích dẫn) nhận định mạnh mẽ: “*Ý thức về biển của Minh Mạng là rất mạnh*” [3, 162]. Ngay cả Cửu Đỉnh tại Huế cũng khắc hình thuyền biển – biểu tượng cho tầm nhìn hàng hải [5, 276]. Những hoạt động kiên trì đó là bằng chứng pháp lý – lịch sử quan trọng nhất để Việt Nam khẳng định chủ quyền hợp pháp trên Biển Đông hiện nay. Có thể nói, từ chúa Nguyễn đến vương triều Nguyễn, việc khẳng định chủ quyền Hoàng Sa – Trường Sa không phải là hoạt động đơn lẻ, mà là chính sách quốc gia mang tính hệ thống, liên tục và có bằng chứng phong phú trong sử liệu. Những nỗ lực đó tạo cơ sở để ngày nay Việt Nam có đầy đủ căn cứ lịch sử – pháp lý trong công cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo.

2.3. Thứ ba, đóng góp về tổ chức hành chính, luật pháp và xã hội

Triều Nguyễn xây dựng hệ thống hành chính tập quyền cao độ với mô hình tỉnh – phủ – huyện – tổng – xã. Viện Sử học đánh giá: “*Việc thành lập hệ thống tỉnh là bước phát triển mới của tổ chức hành chính Việt Nam*” [1, 560]. Luật Hoàng Việt luật lệ (Gia Long luật) được ban hành năm 1815: “*Là bộ luật thành văn đầy đủ nhất của Việt Nam trước thế kỷ XX, có giá trị pháp lý và khoa học lớn*” [6, 421]. Triều Nguyễn cải cách hệ thống thuế, chế độ ruộng đất, lập sổ bộ đinh điền, qua đó tăng hiệu quả quản lý xã hội. Nhiều chính sách như miễn giảm thuế cho dân khai hoang, đắp đê, sửa đường, khuyến khích sản xuất... được ghi chép trong Đại Nam Hội điển sự lệ [5, 145–170].

2.4. Thứ tư, góp phần kiến tạo các di sản văn hóa-giáo dục, kiến trúc mang tầm quốc gia và thế giới

Nhà Nguyễn để lại một kho tàng lớn về di sản vật thể và phi vật thể, nhiều trong số đó đã trở thành Di sản Văn hóa Thế giới được UNESCO vinh danh. Đây là một đóng góp quan trọng của vương triều trong tiến trình phát triển lâu dài của văn hóa dân tộc. Theo Tổng cục Du lịch (2012), quần thể di tích Cố đô Huế – đại diện tiêu biểu của văn hóa Nguyễn – “*là tổng thể kiến trúc cung đình có quy mô lớn nhất còn lại ở Việt Nam, thể hiện tính hài hòa giữa phong thủy – tự nhiên – kiến trúc và những chuẩn mực nghi lễ của triều đình*” [8, tr.42]. Không chỉ Hoàng thành Huế, mà hệ thống đền miếu, lăng tẩm, đàn Nam Giao, các công trình thủy quân, cầu cống, và kiến trúc tôn giáo đều đạt đến trình độ quy hoạch và nghệ thuật cao. Di sản thời Nguyễn còn bao gồm:

- Nhã nhạc cung đình Huế, được UNESCO ghi danh “*Kiệt tác truyền khẩu và di sản phi vật thể của nhân loại*”.

- Hệ thống chùa chiền, thành lũy, các công trình như Quốc Tử Giám ở Huế, Văn Miếu Trấn Biên được trùng kiến dưới Gia Long và Minh Mạng.

– Hệ thống điển chế, nghi lễ, trang phục, đóng góp vào văn hóa Việt Nam hiện đại.

Triều Nguyễn duy trì và phát triển hệ thống khoa cử, dù muộn màng so với xu thế thế giới, nhưng góp phần bồi dưỡng lớp trí thức Nho học cuối cùng của Việt Nam. “Cương mục” nhận xét: “Việc tổ chức giáo dục dưới thời Minh Mạng – Thiệu Trị – Tự Đức khá quy củ, khoa cử được duy trì đều đặn” [6, 395]. Khâm định Việt sử Thông giám cương mục chép: “*Năm Minh Mạng thứ 4 mở khoa thi Hội, sĩ tử các trấn đều được dự*” [6, tr. 210]. Nhiều nhân vật văn hóa – học thuật lớn xuất hiện giai đoạn này: Phan Thanh Giản, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Nguyễn Du... Những di sản này đã được UNESCO công nhận và trở thành minh chứng cho trình độ kỹ thuật, mỹ thuật đặc biệt của người Việt đầu thế kỷ XIX. Những di sản này không chỉ mang giá trị lịch sử – nghệ thuật mà còn là tài sản to lớn của quốc gia trong phát triển du lịch, nghiên cứu văn hóa và giáo dục truyền thống.

2.5. Thứ năm, hình thành và phát triển cảng thị quan trọng - tiền đề cho giao thương khu vực

Nghiên cứu của Hoàng Tuấn Phở (2008) đã chỉ ra vai trò quan trọng của các chúa Nguyễn trong việc hình thành các cảng thị ở Đàng Trong, đặc biệt là Hội An, một thương cảng nổi tiếng quốc tế thế kỷ XVII–XVIII. Ông viết rằng: “*Các chúa Nguyễn đã biết lợi dụng vị trí địa lý Đàng Trong để mở cửa buôn bán với thương nhân phương Tây và châu Á, bảo đảm môi trường giao thương an toàn để thu hút thuyền buôn*” [9, tr.628]. Dưới sự tổ chức của các chúa Nguyễn, Hội An trở thành nơi gặp gỡ của thương nhân Nhật Bản, Trung Quốc, Bồ Đào Nha, Hà Lan...; tạo ra một mô hình cảng thị phồn thịnh, góp phần thúc đẩy kinh tế hàng hóa, thủ công nghiệp và trao đổi văn hóa Đông – Tây. Ngoài Hội An, các chúa Nguyễn và sau đó là triều Nguyễn cũng phát triển các cảng thị như:

- Thanh Hà (Huế) – trung tâm giao thương gốm sứ và nông sản.
- Gia Định – Sài Gòn – dần trở thành một đầu mối thương mại lớn của Nam Bộ.

Những cảng thị này đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành kinh tế vùng, góp phần xây dựng nền tảng cho sự phát triển của các đô thị lớn sau này. Như Hoàng Tuấn Phở khẳng định: “*Sự hưng thịnh của các cảng thị Đàng Trong là minh chứng cho một đường lối kinh tế mềm dẻo, thực dụng và phù hợp thời đại của các chúa Nguyễn*” [9, tr.633].

3. Hạn chế, sai lầm của vương triều Nguyễn

Nếu những đóng góp của triều Nguyễn là có thật, thì những hạn chế, sai lầm dẫn tới sự suy yếu và mất nước cũng không thể phủ nhận. Chính sử và nhiều nhà nghiên cứu đã chỉ ra đây là một

trong những triều đại để lại nhiều tranh luận nhất. Các hạn chế này xuất hiện cả trong tư duy chính trị, đường lối đối ngoại, quản lý kinh tế, và đặc biệt là phản ứng trước nguy cơ xâm lược của phương Tây.

3.1. Chính sách bảo thủ, trọng nông ức thương và sự trì trệ trong cải cách

Một trong những hạn chế lớn nhất của vương triều Nguyễn là tư duy trị quốc thiên về “trọng nông, ức thương”, khiến nền kinh tế đình trệ, khó bắt kịp sự chuyển biến của khu vực. Bộ “Đại Nam thực lục” ghi rất rõ nhiều chỉ dụ cấm thương nhân Việt giao thương với thuyền buôn phương Tây, thậm chí hạn chế cả thương mại nội địa vì sợ “loạn giá, loạn dân” [4, tập 2, tr. 215–216]. Theo “*Khâm định Việt sử Thông giám cương mục*”, triều Nguyễn nhiều lần ban lệnh hạn chế đóng tàu lớn, cấm dân buôn bán tự do qua biên giới, và siết các hoạt động kinh tế “không phù hợp lễ giáo” [6, tr. 243–244]. Quan điểm trọng nông cực đoan khiến thương nghiệp và thủ công nghiệp gần như không phát triển thêm so với thời Lê – Trịnh. Nhiều nhà sử học như Nguyễn Phan Quang nhận định: “Nền kinh tế Việt Nam thời Nguyễn rơi vào tình trạng trì trệ, kém năng động nhất so với nhiều nước châu Á thời kỳ này” [2, tr. 89]. “Sai lầm lớn là không nhận ra vai trò của thương nghiệp trong một thế giới đang biến đổi mạnh mẽ” [2, tr. 90]. Điều này khiến Việt Nam yếu thế trong cạnh tranh và trong quá trình tiếp xúc với phương Tây.

3.2. Chính sách đối ngoại bảo thủ và sai lầm chiến lược với phương Tây

Trước sự bành trướng của các cường quốc tư bản, nhà Nguyễn lựa chọn đường lối “bế quan”, hạn chế tiếp xúc, nghi ngờ mọi quan hệ với phương Tây. Theo Lịch sử Việt Nam tập II, ngay từ thời Minh Mạng, triều đình đã xem các hoạt động truyền giáo và giao thương là “mối họa tiềm ẩn đối với trật tự xã hội”, nên đóng cửa cảng biển và hạn chế thương nhân Âu châu [1, tr. 300–302]. Tư tưởng “dĩ nông vi bản” cùng sự sợ hãi trước sự thay đổi khiến triều đình không kịp nhìn nhận thế mạnh quân sự – công nghiệp – hàng hải của phương Tây. Khi Pháp chính thức chuẩn bị mở rộng sang Việt Nam, triều Nguyễn vẫn xem họ “không khác gì các thuyền ô khác trên biển” [4, tập 5, tr. 112], cho thấy sự thiếu thông tin và đánh giá sai lầm nguy cơ. Đến lúc Pháp nổ súng vào Đà Nẵng (1858), triều đình vẫn còn chia rẽ trầm trọng giữa phái “chủ chiến” và “chủ hòa”, khiến các quyết sách chậm trễ và thiếu thống nhất. Các nghiên cứu đương đại, như của Viện Sử học: “Triều Nguyễn không đủ khả năng nhận thức được bản chất và sức mạnh của chủ nghĩa tư bản phương Tây thế kỷ XIX” [1, tr. 315].

3.3. Sai lầm trong chính sách tôn giáo và sự đối đầu không cần thiết với các giáo sĩ phương Tây

Chính sách đàn áp Thiên Chúa giáo dưới thời Minh Mạng – Thiệu Trị – Tự Đức là một trong những nguyên nhân tạo cơ sở cho Pháp xâm lược. Theo “Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ”, nhiều chỉ dụ cấm đạo, truy bắt giáo sĩ đã được ban hành gay gắt từ những năm 1820–1840 [3, tập 3, tr. 502–503]. Dù trong bối cảnh bảo vệ chính trị – văn hóa Nho giáo truyền thống, chính sách này đã tạo ra sự rạn nứt giữa triều đình và một bộ phận dân chúng, đồng thời khiến phương Tây có lý do can thiệp “bảo hộ giáo sĩ”. Viện Sử học đánh giá: “Việc xử lý vấn đề tôn giáo thiên về trấn áp nhiều hơn cải thiện, khiến nguy cơ can thiệp từ bên ngoài ngày càng lớn” [1, tr. 312].

3.4. Tổ chức bộ máy quan liêu nặng nề, bảo thủ

Triều Nguyễn xây dựng bộ máy quan lại dựa hoàn toàn vào Nho giáo, đề cao các giá trị trung quân – lễ nghĩa hơn là năng lực thực tiễn. Theo “Đại Nam nhất thống chí”: “Việc chọn quan phần nhiều trọng người thuộc tôn thất, họ lớn, ít thấy phép khảo xét thực tài” [5, tập I, tr. 125]. Việc bổ nhiệm quan lại dựa trên quan hệ gia tộc và tính bảo thủ khiến năng lực quản trị quốc gia bị hạn chế.

3.5. Quân đội yếu kém, chậm đổi mới kỹ thuật

Quân đội thời Nguyễn vẫn duy trì mô hình quân phong kiến, sử dụng vũ khí thô sơ, ít cải cách. Dù một số đề xuất hiện đại hóa được đưa ra vào cuối thế kỷ XIX, tất cả đều bị bác bỏ. Theo “Việt Nam thời Nguyễn”: “Mãi đến khi mất đất, việc hiện đại hoá quân đội mới được đặt ra, nhưng quá muộn” [2, tr. 210]. Khi đối diện quân đội Pháp với súng trường nạp hậu, đại bác tàu hơi nước, quân Nguyễn gần như không có khả năng đối đầu.

3.6. Sự suy yếu nội bộ và việc ký các hòa ước bất bình đẳng

Từ 1862 đến 1884, triều Nguyễn lần lượt ký các hòa ước Nhâm Tuất, Giáp Tuất, Quý Mùi, Patenôtre – chính thức trao quyền cai trị cho Pháp. “Khâm định Việt sử Thông giám cương mục” mô tả chi tiết quá trình thương thuyết và nhận định đây là “sự nhượng bộ lớn nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam” [6, tr. 415]. “Quý Mùi là điều ước mất nước” [6, tr. 419].

Viện Sử học viết: “Tự Đức và triều đình đã không thể lựa chọn con đường cải cách hoặc chiến đấu đến cùng” [1, tr. 330]. Những thiếu sót này tích tụ trong nhiều thập kỷ, dẫn tới việc nước ta rơi vào ách thuộc địa.

4. Các quan điểm sử học hiện nay về triều Nguyễn

4.1. Quan điểm phê phán truyền thống

Quan điểm sử học về triều Nguyễn đã thay đổi mạnh mẽ qua thời gian. Trước Đổi mới 1986, triều Nguyễn thường bị phê phán nặng nề với các nhận định cho rằng vương triều bảo thủ, bế

quan tỏa cảng, chậm canh tân và thiếu linh hoạt trong ngoại giao, góp phần khiến Việt Nam rơi vào ách xâm lược của Pháp. Nhiều sử gia nhấn mạnh mô hình quản lý tập quyền cứng nhắc, nền kinh tế kém phát triển và sự chia rẽ nội bộ trước khi thực dân phương Tây tấn công.

4.2. Quan điểm đánh giá lại (sau đổi mới 1986)

Sau Đổi mới, giới nghiên cứu bắt đầu đánh giá lại triều Nguyễn trên cơ sở tư liệu đầy đủ và bối cảnh lịch sử rộng hơn. Các học giả nhấn mạnh công lao thống nhất đất nước, tổ chức lại hành chính, mở rộng và quản lý lãnh thổ, đặc biệt là việc thực thi chủ quyền Hoàng Sa – Trường Sa. Nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra rằng chính sách “bế quan” của triều Nguyễn không hoàn toàn đóng cửa cực đoan, và việc cải cách khó thực hiện phần lớn do điều kiện khách quan như tài chính suy kiệt, thiên tai, nội loạn và áp lực quân sự ngày càng lớn từ phương Tây.

4.3. Quan điểm của học giả quốc tế

Học giả quốc tế cũng tiếp cận triều Nguyễn theo hướng khoa học và ít định kiến hơn. Các công trình của Woodside, Li Tana, Keith Taylor, Ben Kiernan... cho rằng không thể đánh giá triều Nguyễn chỉ bằng tiêu chuẩn của thế kỷ XX, mà phải hiểu trong bối cảnh một quốc gia nông nghiệp đối mặt khủng hoảng toàn cầu. Họ chỉ ra rằng triều Nguyễn đã xây dựng bộ máy hành chính mạnh, duy trì ổn định, quản lý lãnh thổ và để lại khối lượng sử liệu đồ sộ, trong khi thất bại trước Pháp có nguyên nhân từ sự chênh lệch sức mạnh quốc tế chứ không chỉ do lỗi chủ quan.

4.4. Ý nghĩa của việc tiếp cận đa chiều, tránh cực đoan

Từ những thay đổi trong nhận thức đó, việc tiếp cận đa chiều và tránh phán xét cực đoan được xem là cần thiết trong nghiên cứu triều Nguyễn. Cách nhìn này giúp đặt triều đại vào đúng bối cảnh lịch sử, nhận diện cả thành tựu lẫn hạn chế, tránh tư duy “kết tội lịch sử”, đồng thời tạo cơ sở cho tư duy học thuật khách quan, toàn diện và công bằng hơn đối với một triều đại phức tạp kéo dài hơn một thế kỷ.

5. Giá Trị Lịch Sử và Những Bài Học Kinh Nghiệm.

5.1. Giá trị lịch sử của triều Nguyễn đối với tiến trình dân tộc.

Triều Nguyễn để lại nhiều giá trị quan trọng đối với tiến trình dân tộc, dù tồn tại không ít hạn chế. Về giá trị lịch sử, triều đại này đã hoàn tất việc thống nhất lãnh thổ sau nhiều thế kỷ chia cắt, xây dựng bộ máy hành chính tập trung và hình thành khung quản lý tỉnh – phủ – huyện – xã dưới thời Minh Mạng. Đặc biệt, triều Nguyễn chú trọng thực thi chủ quyền ở Hoàng Sa – Trường Sa, để lại nguồn tư liệu pháp lý có giá trị đến ngày nay. Bên cạnh đó, triều đình duy trì trật tự xã hội thông qua Nho học, Bộ luật Gia Long và hệ thống quan liêu kỷ luật; đồng thời tạo dựng một di sản văn

hóa – kiến trúc phong phú như kinh thành Huế, lăng tẩm, nhã nhạc và châu bản. Các công trình thủy lợi, đường sá, chợ búa góp phần gắn kết các vùng miền trong không gian kinh tế chung.

5.2. Bài học kinh nghiệm

Từ sự hưng – suy của triều Nguyễn, nhiều bài học về lãnh đạo và cải cách được rút ra. Triều đại cho thấy tầm quan trọng của tầm nhìn dài hạn, tinh thần đổi mới và khả năng thích ứng trước bối cảnh quốc tế biến động. Việc bảo thủ về tư tưởng và chậm tiếp nhận tri thức phương Tây khiến triều đình bỏ lỡ cơ hội canh tân, dù đã có những đề nghị cải cách tiến bộ từ Nguyễn Trường Tộ, Đặng Huy Trứ hay Phạm Phú Thứ. Bài học sâu sắc là: bộ máy nhà nước dù ổn định đến đâu cũng có thể khủng hoảng nếu thiếu sự nhạy bén và không tạo không gian để sử dụng nhân tài và thử nghiệm cái mới.

Về đối ngoại, triều Nguyễn cho thấy hậu quả của việc đóng cửa kéo dài và đánh giá sai xu thế bành trướng của phương Tây. Chính sách thiếu nhất quán – khi cứng rắn, khi nhượng bộ – cùng việc duy trì mô hình bang giao truyền thống với phạm vi hẹp đã khiến Việt Nam rơi vào thế bị động. Bài học đặt ra là quốc gia phải chủ động mở cửa, đa dạng hóa quan hệ, nắm bắt sớm xu thế toàn cầu để bảo vệ chủ quyền và tạo động lực phát triển.

5.3. Ý nghĩa cho ngày nay

Nhìn chung, việc nghiên cứu triều Nguyễn ngày nay có ý nghĩa quan trọng đối với công tác quản trị và hoạch định chính sách. Những thành tựu và hạn chế của triều đại giúp khẳng định tầm quan trọng của bộ máy hành chính hiệu quả, tinh thần cải cách kịp thời, tư duy hội nhập linh hoạt và việc bảo tồn – khai thác di sản lịch sử. Đồng thời, cách tiếp cận khách quan, đa chiều cũng cho thấy khoa học lịch sử phải dựa trên tư liệu đầy đủ, tránh cực đoan, và luôn gắn với yêu cầu phát triển của hiện tại.

III. Kết luận.

Vương triều Nguyễn là triều đại cuối cùng của chế độ phong kiến Việt Nam, mang trong mình những đóng góp quan trọng nhưng cũng chứa đựng những hạn chế nghiêm trọng. Công lao thống nhất đất nước, quản lý lãnh thổ biển đảo, xây dựng hành chính, phát triển văn hóa là những giá trị lớn không thể phủ nhận. Nhưng sự bảo thủ, không cải cách, lạc hậu trong quân sự và đối ngoại dẫn đến việc nước ta trở thành thuộc địa.

Việc đánh giá triều Nguyễn cần được thực hiện bằng thái độ khoa học, khách quan và dựa trên tư liệu gốc, tránh cực đoan. Bởi lịch sử vốn không đơn sắc. Những bài học rút ra từ triều đại này –

đặc biệt về cải cách, hội nhập và nhận thức nguy cơ – vẫn còn nguyên ý nghĩa trong công cuộc phát triển và bảo vệ Tổ quốc hôm nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Viện Sử học (2013), Lịch sử Việt Nam tập II, Nxb KHXH.
- [2] Nguyễn Phan Quang (2008), Việt Nam thời Nguyễn, Nxb Trẻ.
- [3] Nội các triều Nguyễn (1993), Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, Nxb Thuận Hóa (bản dịch).
- [4] Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2002), Đại Nam thực lục, Nxb Giáo dục / KHXH (bản dịch).
- [5] Quốc Sử Quán triều Nguyễn (1971/2006), Đại Nam nhất thống chí, Nxb KHXH (bản dịch).
- [6] Viện Sử học (1998), Khâm định Việt sử Thông giám cương mục, Nxb Giáo dục.
- [7] Nguyễn Nhã (2008), “Các chúa Nguyễn và nhà Nguyễn xác lập và thực thi chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ đầu thế kỷ XVII đến khi thực dân Pháp xâm lược và đô hộ Việt Nam”, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học “Chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX”, tr153 – 170.
- [8] Tổng cục Du lịch (2012), Di sản thế giới ở Việt Nam, NXB Thanh Niên.
- [9] Hoàng Tuấn Phổ (2008), “Nguồn gốc Gia Miêu Ngoại Trang và những đóng góp của dòng họ Nguyễn trong lịch sử dân tộc”, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học “Chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX”, tr626 – 635.
- [10] Phan Huy Lê (2013). Lịch sử Việt Nam, tập III. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- [11] Woodside, A. (1971). Vietnam and the Chinese model: A comparative study of Vietnamese and Chinese government in the first half of the nineteenth century. Harvard University Press.
- [12] Li, T. (1998). Nguyen Cochinchina: Southern Vietnam in the seventeenth and eighteenth centuries. Cornell University Press.
- [13] Taylor, K. (2013). A history of the Vietnamese. Cambridge University Press.
- [14] Choi, B. W. (2004). Southern Vietnam under the reign of Minh Mạng (1820–1841): Central policies and local response. Cornell University Press.
- [15] Cooke, N. (1997). The Vietnamese elite of the 19th century. University of Hawaii Press.
- [16] Brocheux, P., & Hémery, D. (2009). Indochina: An ambiguous colonization, 1858–1954. University of California Press.
- [17] Kiernan, B. (2017). Việt Nam: A history from earliest time to the present. Oxford University Press.
- [18] McLeod, M. (1991). The Vietnamese response to French intervention, 1862–1874. Praeger.
- [19] Tạ Chí Đại Trùng. (1991). Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771–1802. California: Xuân Thu.

[20] Nguyễn Phan Quang. (1998). Việt Nam thời Pháp đô hộ. Hà Nội: Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.

QUAN HỆ ASEAN – TRUNG QUỐC TRONG BỐI CẢNH CẠNH TRANH MỸ - TRUNG

Vũ Hồng Dinh, K49B. Sư phạm Lịch sử - địa lí

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

GVHD: TS. Phùng Gia Bách

Tóm tắt

Quan hệ ASEAN - Trung Quốc được phân tích trong bối cảnh địa chính trị phức tạp, nổi bật là sự cạnh tranh chiến lược gia tăng giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc. Mỗi quan hệ ASEAN - Trung Quốc được khẳng định là năng động và thực chất, hợp tác bền vững cùng có lợi trên các lĩnh vực, đặc biệt là sự tăng cường chính trị - ngoại giao trong thập niên thứ hai của thế kỷ XXI. Tuy nhiên, sự gắn kết kinh tế và đầu tư hạ tầng mạnh mẽ (Động lực kéo) bị đối trọng bởi những bất đồng chiến lược dai dẳng như Vấn đề biển Đông và áp lực phân hóa nội bộ đối với các đặc điểm cốt lõi của ASEAN. Để đối phó, ASEAN đã thể hiện sự linh hoạt chiến lược đáng kể trong việc tái thiết lập quyền tự chủ chiến lược thông qua xây dựng sự đồng thuận nội bộ và định hướng chương trình nghị sự khu vực của các cường quốc để kết hợp các mục tiêu của mình. Bài viết đề xuất các kiến nghị chính sách căn bản như tác động làm thay đổi cách tiếp cận của Trung Quốc về quyền lực để ngăn ngừa xung đột, củng cố nội lực thông qua xây dựng đoàn kết và đa dạng hóa chuỗi cung ứng, cùng với việc kiên quyết thúc đẩy việc giải quyết tranh chấp biển Đông trên cơ sở luật pháp quốc tế (UNCLOS 1982). Khả năng duy trì vai trò trung tâm, đoàn kết nội bộ và quyền tự chủ chiến lược của ASEAN được khẳng định là yếu tố quyết định tương lai của Đông Nam Á trong bối cảnh địa chính trị phức tạp hiện nay.

1. Đặt vấn đề

Quan hệ quốc tế đầu thế kỷ XXI chứng kiến sự chuyển dịch địa chính trị lớn chưa từng có, với tâm điểm là cạnh tranh chiến lược gia tăng giữa hai cường quốc hàng đầu thế giới là Hoa Kỳ và Trung Quốc. Sự đối đầu này không chỉ giới hạn trong phạm vi song phương mà đã lan tỏa, định hình lại cấu trúc khu vực và toàn cầu, trong đó Đông

Nam Á trở thành một vị trí địa bàn then chốt. Khu vực này được coi là trọng tâm của Châu Á - Thái Bình Dương, nơi các lợi ích kinh tế, quân sự và địa chính trị lớn giao thoa.

Trong bối cảnh đó, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), với vị thế địa chiến lược và vai trò trung tâm trong cấu trúc khu vực, buộc phải thích ứng và điều chỉnh chính sách để bảo vệ lợi ích quốc gia và duy trì sự ổn định. Mối quan hệ giữa ASEAN và Trung Quốc, vốn đã được khẳng định là năng động và thực chất, hợp tác bền vững cùng có lợi sau hơn 30 năm phát triển kể từ khi Trung Quốc trở thành Đối tác đối thoại vào năm 1991, đang chịu những tác động kép từ cuộc cạnh tranh Mỹ - Trung.

Bài viết này tập trung phân tích những tác động kép của cạnh tranh Mỹ - Trung đối với quan hệ ASEAN - Trung Quốc, đồng thời đánh giá nỗ lực của ASEAN trong việc duy trì vai trò trung tâm và khả năng tái thiết lập quyền tự chủ chiến lược.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Các nhân tố ảnh hưởng

Nhân tố khách quan: Quan hệ ASEAN - Trung Quốc đang chịu sự chi phối mạnh mẽ của bối cảnh địa chính trị và cấu trúc quyền lực toàn cầu đang thay đổi sâu sắc. Cụ thể, sự đối đầu chiến lược toàn diện và leo thang giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc đang đẩy khu vực Đông Nam Á vào vị trí trọng tâm chiến lược, là nơi các cường quốc cạnh tranh quyết liệt để giao thoa và giành ảnh hưởng lợi ích. Sự chuyển dịch cấu trúc này tạo ra áp lực chiến lược cực lớn lên các đặc tính cốt lõi của ASEAN, bao gồm tính thống nhất nội khối (khả năng duy trì lập trường chung), vai trò trung tâm trong cấu trúc khu vực, và mục tiêu phát triển bao trùm của Hiệp hội. Trong bối cảnh này, vấn đề Biển Đông luôn là thách thức cốt lõi và là điểm nóng tiềm ẩn xung đột, do đây là nơi mâu thuẫn Mỹ - Trung và Trung Quốc - ASEAN giao thoa trực tiếp. Thêm vào đó, cách tiếp cận quyền lực của Trung Quốc, theo đó coi nguồn lực vật chất sản sinh ra quyền lực và quyền lực được dùng để ép buộc, giành thắng lợi trong các xung đột lợi ích, càng làm gia tăng khả năng căng thẳng khi nguồn lực quốc gia của nước này không ngừng lớn mạnh. Các sáng kiến kinh tế lớn của Trung Quốc như Sáng kiến

Vành đai và Con đường và Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng Châu Á (AIIB), dù thúc đẩy kết nối khu vực, cũng đồng thời tạo ra đòn bẩy kinh tế đáng kể và những lo ngại về sự phụ thuộc chiến lược vào Bắc Kinh đối với một số quốc gia thành viên ASEAN.

Nhân tố chủ quan: Sự định hình của mối quan hệ này còn phụ thuộc vào chính khả năng linh hoạt và lựa chọn chiến lược từ bên trong khối ASEAN. Trước những áp lực và thách thức từ môi trường bên ngoài, ASEAN đã nỗ lực tái thiết lập và củng cố quyền tự chủ chiến lược thông qua nhiều biện pháp then chốt. Cụ thể, ASEAN kiên trì xây dựng và duy trì đồng thuận nội bộ về các vấn đề khu vực, đặc biệt là Biển Đông, bất chấp sự đa dạng về lợi ích và mức độ phụ thuộc khác nhau của các quốc gia thành viên. Sự đoàn kết này là nền tảng vững chắc để Hiệp hội giữ vững vai trò trung tâm trong việc định hình chương trình nghị sự và các cơ chế hợp tác khu vực. Song song đó, ASEAN thực hiện chính sách đa dạng hóa quan hệ đối tác chiến lược với nhiều bên (bao gồm Nhật Bản, Ấn Độ, Liên minh Châu Âu và các cường quốc khác) nhằm phân tán rủi ro và giảm thiểu sự lệ thuộc quá mức vào bất kỳ một quốc gia nào. Nỗ lực này còn thể hiện rõ qua việc đa dạng hóa chuỗi cung ứng và tăng cường kết nối nội khối để nâng cao nội lực kinh tế và khả năng phòng ngừa rủi ro từ các cú sốc địa chính trị. Quan trọng hơn, ASEAN tiếp tục kiên quyết thúc đẩy việc giải quyết tranh chấp Biển Đông dựa trên luật pháp quốc tế, đặc biệt là Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982, thông qua các khuôn khổ và cơ chế đa phương do chính Hiệp hội dẫn dắt. Khả năng tự chủ, đoàn kết và linh hoạt trong quản lý mối quan hệ với các nước lớn là yếu tố then chốt, quyết định việc ASEAN có thể thúc đẩy một trật tự đa cực và tránh trở thành "quân cờ" hay "địa bàn ủy nhiệm" trong cuộc đối đầu chiến lược của các cường quốc.

2.2. Các lĩnh vực chính trong quan hệ ASEAN - Trung Quốc hiện nay

Về thương mại: Mối quan hệ ASEAN - Trung Quốc là một thực thể phức tạp được xây dựng trên hai mặt đối lập: một bên là sự cộng hưởng kinh tế lớn chưa từng có, còn bên kia là thách thức an ninh luôn âm ỉ. Sự hợp tác kinh tế - thương mại được xác định là động lực quan trọng nhất trong quan hệ ASEAN - Trung Quốc, đạt đến mức độ phụ thuộc lẫn nhau có tính hệ thống. Quy mô thương mại song phương đã tăng trưởng với tốc độ nhanh chóng, đạt mức 684,6 tỷ USD vào năm 2020, một con số phản ánh mức

tăng trưởng gấp 80 lần so với thời điểm năm 1991. Con số này chứng minh Trung Quốc đã củng cố vững chắc vị thế đối tác thương mại lớn nhất của ASEAN trong 12 năm liên tiếp (giai đoạn 2009 - 2020). Đáng chú ý, năm 2020 đánh dấu cột mốc ASEAN lần đầu tiên vượt Liên minh châu Âu (EU) để trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Trung Quốc, xác lập một trục kinh tế mới. Về mặt thể chế, hai bên đã đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) đi tới ký kết tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 37 vào tháng 11 năm 2020, tạo ra một cơ chế kinh tế đa phương có quy mô và chiều sâu vượt trội.

Về tài chính và đầu tư: Chiều sâu quan hệ còn mở rộng sang lĩnh vực tài chính, công nghệ và phát triển hạ tầng, nơi năng lực tài chính và đầu tư của Trung Quốc trở thành yếu tố chi phối. Trong thập niên gần đây, Trung Quốc đã trở thành nhà đầu tư và tác nhân tài chính lớn trên thế giới, thông qua việc thành lập các cơ chế tài chính chiến lược. Tiêu biểu là sự ra đời của Ngân hàng Đầu tư Hạ tầng Châu Á (AIIB), một định chế đa phương nhưng do Trung Quốc dẫn dắt, cùng với các quỹ đầu tư chiến lược khác như Quỹ Con đường Tơ lụa (Silk Road Fund), đều được thiết lập nhằm hỗ trợ hoạt động ở nước ngoài. Sự đầu tư này gắn kết chặt chẽ với chiến lược Sáng kiến “Vành đai, Con đường” (BRI), được kết nối với Kế hoạch tổng thể kết nối ASEAN (MPAC) thông qua tuyên bố chung. Hợp tác còn diễn ra sôi động trên các lĩnh vực kết nối, công nghệ thông tin - truyền thông, khoa học - công nghệ, xây dựng thành phố thông minh, và phát triển kinh tế số. Năm 2020, việc chọn kinh tế số là chủ đề hợp tác đã thúc đẩy hai bên chia sẻ kinh nghiệm về chuyển đổi công nghiệp và phát triển mạng di động 5G. Tuy nhiên, sự can dự sâu rộng này lại dẫn đến thách thức từ sự phân cực kinh tế, khi các quốc gia ASEAN bị đặt vào tình thế phải quản lý cuộc cạnh tranh chiến lược và giành ảnh hưởng của Mỹ - Trung trong các chuỗi cung ứng và hệ sinh thái công nghệ.

Về an ninh và quân sự: Song hành với hợp tác kinh tế, sự đối đầu trong an ninh và quân sự lại là nguồn gốc của thách thức an ninh cốt lõi, mà tâm điểm là biển Đông. Vùng biển này, với tầm quan trọng chiến lược không thể phủ nhận đối với an ninh và địa chính trị quốc tế, luôn là nơi đối mặt với sự bất ổn lớn nhất. Tại đây, những hành động đơn phương, hung hăng, xâm phạm nghiêm trọng chủ quyền biển đảo của Trung

Quốc đã khiến các quốc gia Đông Nam Á phải có những động thái cứng rắn nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia. Sự căng thẳng này được lý giải bằng cách tiếp cận quyền lực của Bắc Kinh: quyền lực được dùng để ép buộc và giành thắng lợi trong xung đột. Luận điểm khoa học này nhấn mạnh rằng, khi nguồn lực của Trung Quốc lớn hơn thì khả năng xung đột trên Biển Đông giữa Trung Quốc với các nước ASEAN sẽ gia tăng. Tình hình biển Đông càng phức tạp hơn dưới sự tăng cường cạnh tranh chiến lược giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ, gây ra áp lực chiến lược lên các đặc điểm xác định của ASEAN như tính thống nhất, vai trò trung tâm, và phát triển bao trùm. Dù đối mặt với áp lực, ASEAN đã nỗ lực tái thiết lập vai trò trung tâm của mình thông qua xây dựng sự đồng thuận nội bộ và mở rộng mạng lưới đối tác. Cần lưu ý rằng, các nước thành viên ASEAN vẫn có nguyên tắc và phương thức ngoại giao nhất định đối với Trung Quốc, dựa trên tình hình và lợi ích riêng biệt của từng quốc gia.

Trên phương diện hợp tác quốc phòng và cơ chế đối thoại an ninh, Trung Quốc vẫn tham gia đầy đủ và tích cực vào các cơ chế do ASEAN dẫn dắt, ủng hộ một cấu trúc khu vực với ASEAN ở vị trí trung tâm. Trung Quốc là thành viên tích cực tại Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF) từ năm 1996. Đối thoại an ninh cấp cao cũng được duy trì qua 11 Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng không chính thức ASEAN - Trung Quốc. Về vấn đề biển Đông, hai bên đã ký kết tuyên bố về ứng xử của các bên ở biển Đông (DOC, năm 2002) và đang tích cực thúc đẩy đàm phán Bộ Quy tắc ứng xử ở biển Đông (COC) thông qua các cuộc tham vấn ở cấp Nhóm công tác chung về DOC. Những cơ chế này có vai trò quan trọng trong việc duy trì kênh đối thoại và quản lý căng thẳng trong khu vực chiến lược nhạy cảm.

2.3. Kết quả quan hệ ASEAN - Trung Quốc trong cạnh tranh chiến lược hiện nay

Quan hệ ASEAN - Trung Quốc được định hình bởi một tính lưỡng diện mang tính cấu trúc, trong đó các động lực hợp tác tạo ra sự gắn kết bền vững, song song với các yếu tố bất đồng chiến lược gây ra sự phân hóa và bất ổn. Mỗi quan hệ này vận hành dưới áp lực liên tục của cạnh tranh cường quốc, xác lập một trạng thái cân bằng động mang tính hệ thống tại khu vực. Chiều sâu của quan hệ được củng cố rõ rệt thông qua Lĩnh vực Hợp tác (Động lực kéo) trên nhiều bình diện. Sự gắn kết kinh tế được duy trì thông qua tốc độ tăng trưởng thương mại và đầu tư cao, củng cố vai trò của các cơ chế

kinh tế đa phương như Hiệp định RCEP. Chiều sâu này được thể hiện rõ nét trong lĩnh vực hạ tầng, nơi Trung Quốc đóng vai trò là nhà tài trợ và đầu tư lớn thông qua các định chế tài chính như Ngân hàng Đầu tư Hạ tầng Châu Á (AIIB) và sự kết nối chiến lược giữa Sáng kiến “Vành đai, Con đường” (BRI) với Kế hoạch tổng thể kết nối ASEAN (MPAC). Những cam kết vật chất này tạo ra một lợi ích kinh tế ràng buộc, trở thành nhân tố ổn định hóa quan hệ chính. Đồng thời, quan hệ còn được mở rộng thông qua Quyền lực mềm, với hợp tác trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục và du lịch (đặc biệt trong giai đoạn 2011 - 2020) nhằm xây dựng cơ sở xã hội và tăng cường sự hiểu biết lẫn. Về mặt Chính trị - Ngoại giao, hai bên tiếp tục duy trì và củng cố sự tin cậy và tôn trọng lẫn nhau thông qua các cơ chế đối thoại cấp cao.

Tuy nhiên, sự gắn kết này liên tục bị thử thách bởi các lĩnh vực bất đồng (Yếu tố đẩy), mà vấn đề biển Đông là điểm nghẽn chiến lược cốt lõi. Tại khu vực này, việc Trung Quốc liên tục gia tăng các hành động cưỡng chế đã gây ra sự xói mòn lòng tin và làm trầm trọng thêm tranh chấp chủ quyền. Sự bất đồng này bắt nguồn từ cách tiếp cận quyền lực của Bắc Kinh, quyền lực dùng để ép buộc và giành thắng lợi trong xung đột. Luận điểm này nhấn mạnh rằng, sự lớn mạnh về nguồn lực quốc gia của Trung Quốc đồng nghĩa với khả năng xung đột trên biển Đông giữa Trung Quốc với các nước ASEAN sẽ gia tăng, tạo ra gánh nặng an ninh thường trực cho khu vực. Hệ quả nghiêm trọng nhất của sự đối đầu này là sự phân hóa nội bộ ASEAN. Các đặc điểm xác định của Hiệp hội, bao gồm nguyên tắc "thống nhất trong đa dạng" và "tính trung tâm", đang chịu áp lực lớn từ sự cạnh tranh cường quốc, dẫn đến khó khăn chiến lược. Sự phân hóa này phản ánh sự khác biệt về mức độ phụ thuộc kinh tế của các thành viên vào Trung Quốc và nhu cầu an ninh với các cường quốc khác. Chiều sâu quan hệ, vì vậy, được đánh giá là một sự hợp tác ràng buộc trong môi trường đối đầu chiến lược.

Trước những tác động kép của sự cạnh tranh cường quốc và áp lực phân hóa nội bộ, ASEAN đã chủ động triển khai một phản ứng chiến lược đa chiều nhằm tái thiết lập và củng cố quyền tự chủ chiến lược của mình. Phản ứng cốt lõi là việc tái thiết lập vai trò trung tâm và khẳng định các giá trị nội tại của Hiệp hội, dựa trên thực tiễn tổ chức lâu đời. Để đối phó, ASEAN nỗ lực tái thiết lập vai trò trung tâm thông qua việc

xây dựng sự đồng thuận nội bộ vững chắc, nâng cấp và mở rộng mạng lưới đối tác, cũng như định hướng chương trình nghị sự khu vực của các cường quốc để kết hợp các mục tiêu của ASEAN. Phản ứng thứ hai tập trung vào việc củng cố nội lực và thúc đẩy cơ chế khu vực dựa trên luật pháp quốc tế. Các nước ASEAN ưu tiên xây dựng đồng thuận, đoàn kết nội bộ và đặc biệt là đa dạng hóa chuỗi cung ứng nhằm giảm thiểu sự phụ thuộc quá mức vào bất kỳ cường quốc nào. Về mặt an ninh và pháp lý, ASEAN kiên quyết thúc đẩy việc giải quyết tranh chấp Biển Đông trên cơ sở luật pháp quốc tế, đặc biệt là Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS 1982), thông qua các cơ chế đa phương do chính Hiệp hội dẫn dắt. Khả năng duy trì vai trò trung tâm, đoàn kết nội bộ và quyền tự chủ chiến lược này sẽ là yếu tố quyết định khả năng của ASEAN trong việc định hình tương lai của cấu trúc khu vực đang chuyển đổi.

2.4. Tác động của quan hệ ASEAN - Trung Quốc hiện nay

Cuộc cạnh tranh chiến lược toàn diện và leo thang giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc không chỉ định hình lại mối quan hệ song phương ASEAN - Trung Quốc mà còn tạo ra những tác động cấu trúc sâu sắc và đa chiều lên toàn bộ trật tự khu vực Đông Nam Á. Các tác động này bao gồm cả thách thức lớn đối với tính ổn định khu vực và cơ hội chiến lược cho ASEAN khẳng định vai trò lãnh đạo.

Đối với ASEAN, sự tăng cường cạnh tranh chiến lược giữa hai cường quốc đặt ra một thách thức lớn đối với vai trò trung tâm và sự thống nhất của Hiệp hội. Áp lực chiến lược này đã gây ra khó khăn chiến lược, bởi các đặc điểm cốt lõi của ASEAN như "thống nhất trong đa dạng" và "tính trung tâm" đang chịu sức ép lớn, đe dọa làm suy yếu khả năng duy trì lập trường chung và gây ra sự phân hóa nội bộ. Sự đối đầu này làm gia tăng nguy cơ xung đột và khiến Vấn đề Biển Đông, vốn đã là một trong những khu vực chiến lược quan trọng, trở nên phức tạp và nhạy cảm hơn bao giờ hết. Tuy nhiên, chính trong bối cảnh thách thức đó, cuộc cạnh tranh lại mang đến cơ hội củng cố quyền tự chủ chiến lược và vai trò lãnh đạo cho ASEAN. Hiệp hội đã thể hiện quyền tự chủ và sáng kiến chiến lược đáng kể, thành công trong việc tái thiết lập vai trò trung tâm thông qua xây dựng sự đồng thuận nội bộ, nâng cấp và mở rộng mạng lưới đối tác, cũng như định hướng chương trình nghị sự khu vực của các cường quốc

để kết hợp các mục tiêu của ASEAN. Sự chủ động này còn thể hiện ở việc ASEAN đang thúc đẩy tính đa cực trong khu vực, như một biện pháp phòng ngừa chiến lược chống lại nguy cơ rơi vào một "cuộc chiến tranh lạnh mới", đồng thời tăng cường phối hợp, trao đổi, tham vấn giữa các nước thành viên trong những vấn đề chiến lược nhằm thúc đẩy niềm tin và hợp tác hiệu quả.

Về phía Trung Quốc, mối quan hệ lưỡng diện này mang lại lợi ích kinh tế chiến lược to lớn nhưng cũng đi kèm với rủi ro địa chính trị gia tăng. Cạnh tranh chiến lược thúc đẩy Trung Quốc tăng cường can dự kinh tế, củng cố vai trò là nhà đầu tư và tác nhân tài chính lớn trên thế giới thông qua các cơ chế như Ngân hàng Đầu tư Hạ tầng Châu Á (AIIB) và sự tích hợp sâu rộng về hạ tầng qua Sáng kiến “Vành đai, Con đường” (BRI) và Kế hoạch tổng thể kết nối ASEAN (MPAC). Tuy nhiên, sự gia tăng ảnh hưởng và các hành động cưỡng chế trên Biển Đông đã làm gia tăng sự ngờ vực, xói mòn lòng tin trong ASEAN. Điều này buộc Trung Quốc phải đầu tư nhiều nguồn lực hơn vào việc quản lý khủng hoảng và thúc đẩy quyền lực mềm, thông qua các lĩnh vực như hợp tác văn hóa, giáo dục và công nghệ.

Đối với các cường quốc khác, tác động lớn nhất là việc thúc đẩy sự can dự gia tăng của họ nhằm cân bằng ảnh hưởng. Đối với Hoa Kỳ, mối quan hệ căng thẳng giữa ASEAN và Trung Quốc đã trở thành một phần quan trọng trong chiến lược tổng thể của Washington ở Châu Á - Thái Bình Dương, nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia và đối phó với sự trỗi dậy của Trung Quốc. Cạnh tranh đã thúc đẩy Mỹ tăng cường can dự thông qua các khuôn khổ đối trọng như Khung kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và Thịnh vượng (IPEF). Đối với Ấn Độ, sự đối đầu Mỹ - Trung là cơ hội để tăng cường hợp tác với ASEAN, đặc biệt trong lĩnh vực chiến lược và kinh tế, nhằm cân bằng quyền lực trong khu vực. Tương tự, các cường quốc khác như Nhật Bản, Hàn Quốc và EU cũng buộc phải nâng cấp quan hệ đối tác chiến lược với ASEAN để đảm bảo tính ổn định của chuỗi cung ứng, quản lý rủi ro từ sự phân cực hóa kinh tế - công nghệ, và duy trì một trật tự khu vực mở, dựa trên luật lệ. Điều này giúp ASEAN có nhiều lựa chọn hơn trong việc đa dạng hóa kinh tế và giảm sự phụ thuộc quá mức vào một đối tác. Cạnh tranh Mỹ - Trung vừa là nguồn lực mới để ASEAN đa dạng hóa

kinh tế, nhưng đồng thời là áp lực phân cực lớn nhất đối với tính thống nhất và quyền tự chủ kinh tế - công nghệ của Hiệp hội.

3. Kết luận

Quan hệ ASEAN - Trung Quốc trong giai đoạn hiện nay được xác định là một mối quan hệ phức hợp và năng động, mang tính thực chất và cùng có lợi, nhưng đồng thời ngày càng bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung trên mọi bình diện. Trong thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, mối quan hệ này trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao không ngừng tăng cường, củng cố và có nhiều bước tiến mới, được xây dựng trên cơ sở sự tin cậy, hợp tác hữu nghị và tôn trọng lẫn nhau. Tuy nhiên, sự phức tạp của môi trường địa chính trị buộc ASEAN phải thể hiện sự linh hoạt chiến lược đáng kể trong việc tái thiết lập quyền tự chủ của mình. Dù đã có những nỗ lực đáng kể trong việc xây dựng sự đồng thuận nội bộ và mở rộng mạng lưới đối tác, ASEAN vẫn đang đối diện với thách thức an ninh cốt lõi từ vấn đề biển Đông và áp lực phải duy trì sự đoàn kết nội bộ trước các yếu tố phân hóa.

Để đối phó với tính lưỡng diện này và đảm bảo một cấu trúc khu vực ổn định, các kiến nghị chính sách mang tính chiến lược được đề xuất nhằm củng cố vị thế của ASEAN và giảm thiểu nguy cơ xung đột. Kiến nghị cơ bản và sâu sắc nhất là tác động làm thay đổi cách tiếp cận của Trung Quốc về quyền lực để ngăn ngừa xung đột. Kiến nghị này xuất phát từ sự phân tích khoa học rằng, cách tiếp cận hiện tại của Trung Quốc là nguồn lực sản sinh quyền lực, và quyền lực đó được sử dụng để ép buộc và giành thắng lợi trong xung đột. Do đó, một sự thay đổi trong nhận thức về việc sử dụng quyền lực, hướng tới hợp tác và luật pháp quốc tế thay vì cường chế, là giải pháp căn bản để giảm thiểu khả năng leo thang căng thẳng.

Để tăng cường khả năng chống chịu và tự chủ chiến lược, ASEAN cần tập trung vào việc củng cố nội lực của Hiệp hội. Điều này đòi hỏi phải ưu tiên xây dựng đồng thuận, đoàn kết nội bộ vững chắc, vì sự thống nhất là điều kiện tiên quyết để ASEAN duy trì vai trò trung tâm và lập trường đối ngoại hiệu quả. Bên cạnh đó, cần thiết phải đa dạng hóa chuỗi cung ứng, một biện pháp chiến lược nhằm giảm thiểu sự phụ thuộc quá mức vào bất kỳ cường quốc nào trên cả phương diện kinh tế và công nghệ. Cuối cùng, ASEAN phải kiên quyết thúc đẩy cơ chế giải quyết tranh chấp Biển Đông trên

cơ sở luật pháp quốc tế, đặc biệt là Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS 1982), thông qua các cơ chế đa phương do chính ASEAN dẫn dắt. Việc này không chỉ nhằm kiểm soát hành vi cường chế của các bên mà còn là biện pháp hiệu quả để bảo vệ trật tự dựa trên quy tắc trong khu vực.

Tóm lại, khả năng duy trì vai trò trung tâm, đoàn kết nội bộ và quyền tự chủ chiến lược của ASEAN sẽ là yếu tố quyết định không chỉ tương lai của Hiệp hội mà còn của toàn bộ Đông Nam Á trong bối cảnh địa chính trị phức tạp hiện nay. Nếu thành công trong việc triển khai các kiến nghị chính sách này, ASEAN sẽ tiếp tục là hình mẫu cho các quốc gia vừa và nhỏ trong việc đối phó với cạnh tranh cường quốc và kiến tạo một cấu trúc khu vực ổn định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU TRONG NƯỚC

1. "Con đường xâm nhập: Trung Quốc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở ASEAN và các nơi khác", *Bản tóm lược 1 – Tóm tắt tổng quan*.
2. "VAI TRÒ CỦA BIỂN ĐÔNG TRONG CHIẾN LƯỢC CỦA MỸ Ở CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG TỪ NĂM 2009 ĐẾN 2017".
3. Nguyễn Đức Toàn, Đoàn Thế Hùng, Nguyễn Việt Nam (2023), "Quan hệ Trung Quốc - ASEAN trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao trong thập niên thứ hai của thế kỷ XXI".
4. Nguyễn Ngọc Anh (2017), "Tranh chấp Biển Đông: Thách thức trong quan hệ ASEAN - Trung Quốc nhìn từ cách tiếp cận của Trung Quốc về quyền lực.
5. Nguyễn Thị Ngọc Anh, Đỗ Thị Ngọc Cẩm (2024), "Hợp tác văn hóa, giáo dục Trung Quốc - ASEAN giai đoạn 2011 – 2020".

TÀI LIỆU TRÊN INTERNET

1. Council on Foreign Relations (CFR) (2022), "Southeast Asian Perspectives on the U.S.-China Strategic Competition", Báo cáo. https://backend-live.cfr.org/sites/default/files/report_pdf/Report_Southeast_Asian_Perspectives_Lowy_CFR_OR_0.pdf
2. Li, Y. and Wang, S. (2023), "China and ASEAN countries cooperation: from economic to political engagement", *Asia Europe Journal*.
<https://link.springer.com/article/10.1007/s42533-023-00128-3>
3. China Briefing (2023), "China-ASEAN Trade and Investment Relations", *China Briefing*. <https://www.china-briefing.com/news/china-asean-trade-and-investment-relations/>
4. China Today (2022), "China-ASEAN Relations: Past, Present and Future", *China Today*.
http://www.chinatoday.com.cn/ctenglish/2018/commentaries/202201/t20220121_800273555.html
5. Nguyễn Thị Thúy (2024), "Quan hệ chính trị ASEAN-Trung Quốc trong thập niên thứ ba thế kỷ XXI", *Nghiên cứu Chiến lược*.

<https://nghienquachienluoc.org/quan-he-chinh-tri-asean-trung-quoc-trong-thap-nien-thu-ba-the-ky-xxi/>

6. Nguyễn Văn Lịch (2023), "Quan hệ ASEAN-Trung Quốc: ba mươi năm nhìn lại và hướng tới", *Tạp chí Cộng sản*
https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/tin-binh-luan/-/asset_publisher/DLIYi5AJyFzY/content/quan-he-asean-trung-quoc-ba-muoi-nam-nhin-lai-va-huong-toi
7. Trần Việt Thái (2022), "Cạnh tranh chiến lược Mỹ-Trung Quốc và tác động đến điều chỉnh chính sách của các nước lớn", *Tạp chí Cộng sản*.
https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/tin-binh-luan/-/asset_publisher/DLIYi5AJyFzY/content/canh-tranh-chien-luoc-my-trung-quoc-va-tac-dong-den-dieu-chinh-chinh-sach-cua-cac-nuoc-lon
8. Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á (2018), "Khuôn khổ kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương vì Thịnh vượng: Xu hướng liên kết kinh tế mới trong khu vực", *Tạp chí Cộng sản*.
<https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/827256/khuon-kho-kinh-te-an-do-duong---thai-binh-duong-vi-thinh-vuong--xu-huong-lien-ket-kinh-te-moi-trong-khu-vuc.aspx>

VAI TRÒ CỦA NGÔ QUYỀN TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN NAM HÁN (938)

Nguyễn Quốc Việt, K51C Sư phạm Lịch sử

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

GVHD: TS. Nguyễn Văn Nam

1. Đặt vấn đề

Trong suốt hơn một nghìn năm Bắc thuộc dù chịu sự áp đặt và đồng hóa của các triều đại phong kiến phương Bắc, người Việt vẫn duy trì ý thức cộng đồng, giữ gìn bản sắc văn hóa và liên tục tiến hành các cuộc đấu tranh nhằm giành lại độc lập. Đến thế kỷ X, khi các triều đại tự chủ sơ khai (họ Khúc, Dương Đình Nghệ) đang cố gắng củng cố nền móng thì sự can thiệp và âm mưu xâm lược của chính quyền Nam Hán đã đặt ra yêu cầu cấp thiết cần có một người lãnh đạo đủ bản lĩnh để tập hợp và dẫn dắt nhân dân. Sự xuất hiện của Ngô Quyền trong bối cảnh lịch sử này đã tạo ra bước ngoặt quyết định cho vận mệnh dân tộc ta.

Cuộc kháng chiến chống Nam Hán năm 938, dưới sự chỉ huy trực tiếp của Ngô Quyền là minh chứng rõ rệt cho năng lực tổ chức và khả năng ứng biến chiến lược của một nhà lãnh đạo quân sự kiệt xuất. Việc lựa chọn sông Bạch Đằng làm địa điểm quyết chiến, cùng với kế sách cắm cọc gỗ ngầm để chủ động phân rã thủy binh địch cho thấy Ngô Quyền đã chủ động định hình cục diện chiến trường thay vì chỉ đối phó thụ động. Chiến thắng này đã chấm dứt thời kỳ lệ thuộc kéo dài và đặt nền móng cho sự hình thành nhà nước độc lập, tự chủ của người Việt.

Do đó, nghiên cứu vai trò của Ngô Quyền không chỉ giúp nhận diện lại một nhân vật chủ chốt trong lịch sử dân tộc Việt Nam mà còn góp phần lý giải sự chuyển đổi từ thời Bắc thuộc sang thời kỳ quốc gia tự chủ.

2. Nội dung

2.1. Khái quát về bối cảnh Giao Châu thế kỷ X và Ngô Quyền

2.1.1. Tình hình Giao Châu thế kỷ X

Đầu thế kỷ X, Giao Châu nằm trong giai đoạn tự chủ (từ họ Khúc đến Dương

Đình Nghệ). Các chính quyền đã tự mình đảm đương việc nội trị (đặt quan chức, quản lý hành chính) nhưng về mặt danh nghĩa ngoại giao vẫn chấp nhận danh xưng Tiết độ sứ do triều đình phương Bắc phong. Điều này cho thấy tính chất chưa hoàn toàn độc lập về mặt thể chế.

Thứ nhất, sự tồn tại danh xưng “Tiết độ sứ” đã tạo nên sự mơ hồ nghiêm trọng về chủ quyền. Danh xưng này là một thỏa hiệp chính trị nhằm tránh đối đầu trực tiếp với phương Bắc, nhưng đồng thời khiến Giao Châu vẫn bị đặt trong hệ thống hành chính của Trung Hoa. Điều này tạo ra cơ chính đáng để Nam Hán can thiệp dưới chiêu bài “giúp đồng minh” hay “bình định nội loạn”. “Thể chế này mang tính chất ‘bán độc lập’ thể hiện sự thiếu vắng tính chính danh quốc gia tuyệt đối, là căn nguyên sâu xa của sự bất ổn” [1].

Thứ hai, sự phân tán quyền lực cục bộ là đặc điểm nổi bật trong xã hội Giao Châu lúc bấy giờ. Chính quyền tự chủ sơ khai thiếu một nền pháp chế thống nhất và hệ thống quan lại tập trung, quy củ, dẫn đến việc quyền lực bị phân tán mạnh mẽ vào tay các hào trưởng địa phương [2]. Sự phân tán này làm suy yếu tính thống nhất của quốc gia, gây cản trở việc huy động sức mạnh chung và tiềm ẩn nguy cơ cát cứ.

Thứ ba, đỉnh điểm là sự khủng hoảng chính trị năm 937 khi Kiều Công Tiễn sát hại Dương Đình Nghệ. Sự kiện này không chỉ phá vỡ trật tự kế thừa mà còn tạo ra lỗ hổng chiến lược nghiêm trọng. Hành động cầu cứu quân Nam Hán của Kiều Công Tiễn đã biến cuộc nội chiến thành nguy cơ tái lệ thuộc đầy Giao Châu vào thế bị động nguy hiểm trước sự can thiệp của ngoại bang. Tình hình đó đòi hỏi một nhà lãnh đạo có tầm nhìn và quyết sách dứt khoát để chuyển hóa cục diện.

2.1.2. Khái quát về cuộc đời và vị thế của Ngô Quyền

Ngô Quyền người làng Cam Lâm (nay thuộc xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội), là một làng quê rất giàu truyền thống yêu nước và có nhiều đóng góp cho lịch sử dân tộc trong cuộc đấu tranh lâu dài gian khổ chống giặc phương Bắc. Tại vùng đất này đã sinh ra người mẹ của hai vị nữ anh hùng dân tộc hồi đầu Công nguyên Trưng Trắc và Trưng Nhị, đó là bà Man Thiện¹. Cũng chính mảnh đất này,

¹ Tại cánh đồng thôn Cam Lâm xã Đường Lâm vẫn còn dấu tích về ngôi mộ của bà Man Thiện mà nhân dân địa phương quen gọi là Miếu Mèn.

vào thế kỉ thứ VIII, còn chứng kiến sự ra đời và sau đó là cuộc khởi nghĩa đánh đổ ách thống trị nhà Đường của người anh hùng dân tộc họ Phùng (Phùng Hưng). Đây cũng là nơi cất tiếng khóc chào đời của người con yêu dấu - người anh hùng dân tộc kiệt xuất Ngô Quyền vào năm 898 [3].

Xuất thân trong một gia đình “đời đời là quý tộc”², cha là Ngô Mân từng giữ chức Châu mục bản châu (châu Đường Lâm). Từ thuở nhỏ, Ngô Quyền đã có “dáng vẻ khôi ngô, mắt sáng như chớp, có trí dũng và sức mạnh phi thường”³. Khi ông sinh “có ánh sáng lạ đầy nhà, trạng mạo khác thường, có ba nốt ruồi ở lưng, thầy tướng cho là lạ, bảo có thể làm chủ một phương, nên mới đặt tên là Quyền”⁴. Lớn lên, ông là người vừa dũng lược, vừa có sức khỏe “dáng đi thông thả như hổ”, “sức có thể nâng được vạc”⁵.

Lúc thiếu thời, sống ở quê với cha mẹ, được thấm nhuần bởi sự giáo dục của người cha, ông đã sớm hiểu biết về võ nghệ và sử dụng gươm giáo cũng như những điều bí mật trong binh pháp. Trên quê hương Đường Lâm hiện nay, nhân dân địa phương vẫn còn gìn giữ và lưu truyền khá nhiều câu chuyện về những năm tháng tuổi thơ của ông. Lớn lên, trong lúc đất nước vừa giành được quyền tự chủ bắt đầu từ cha con họ Khúc, Ngô Quyền tiếp nối truyền thống của cha ông bằng việc sớm tham gia vào lực lượng quân sự địa phương. Nhờ năng lực nổi bật, ông nhanh chóng trở thành một tướng lĩnh có uy tín ở vùng Đường Lâm. Trong những năm đầu đất nước dần khẳng định quyền tự chủ và củng cố nền độc lập dân tộc, Ngô Quyền là một trong những người tỏ rõ bản lĩnh, được đánh giá cao về tài thao lược cũng như khả năng lãnh đạo quân đội.

Vốn là người có chí lớn và giàu khí phách, Ngô Quyền theo họ Khúc tham gia xây dựng chính quyền tự chủ cũng như đối phó với các cuộc tấn công từ phương Bắc. Tuy nhiên sau năm 930, khi quân Nam Hán liên tục nhòm ngó và lôi kéo lực lượng phản nghịch, tình hình trở nên hết sức phức tạp. Trước sức ép đó, Dương Đình Nghệ

² *Toàn thư*, Ngoại kỷ, quyển V, tập I, sđd, tr. 197.

³ *Toàn thư*, Ngoại kỷ, quyển V, tập I, sđd, tr. 197.

⁴ *Toàn thư*, Ngoại kỷ, quyển V, tập I, sđd, tr. 197.

Cương mục, Tiền biên, quyển 5, tập I, sđd, tr. 221.

⁵ *Toàn thư*, Ngoại kỷ, quyển V, tập I, sđd, tr. 197 - 198.

đem quân từ châu Ái tiến ra chiếm lại Đại La, khôi phục nền tự chủ. Sau khi bình ổn, ông giao cho Ngô Quyền cai quản châu Ái một vị trí quan trọng về chiến lược và quân sự.

Trong thời gian được giao trông coi châu Ái, Ngô Quyền không chỉ giữ vững ổn định mà còn huấn luyện và xây dựng lực lượng quân sự ngày càng vững mạnh. Đây là điều kiện giúp ông có được thực lực đáng kể. Khi Dương Đình Nghệ bị Kiều Công Tiễn sát hại nhằm cầu viện Nam Hán, Ngô Quyền lập tức nhận rõ mối nguy cho đất nước. Ông quyết định đem quân từ châu Ái tiến ra Bắc tiêu diệt Công Tiễn, đồng thời sẵn sàng đối phó cuộc xâm lược của Nam Hán.

Thời cuộc nhiều biến động đã rèn đúc nên bản lĩnh Ngô Quyền, giúp ông sớm bộc lộ khả năng quân sự nổi bật. Chính ở giai đoạn ấy, tài năng của ông đạt độ chín và tạo nên những đóng góp có ý nghĩa quyết định cho vận mệnh dân tộc.

2.2 Âm mưu của nhà Nam Hán và chủ trương của Ngô Quyền

Trước tình hình chính trị rối ren ở nước ta, nhà Nam Hán đã lập tức tận dụng để triển khai chiến lược “nội ứng, ngoại xâm”. Hành động cầu viện của Kiều Công Tiễn được nhà Nam Hán sử dụng làm căn cứ để hợp thức hóa sự can thiệp quân sự (chiêu bài bình định nội loạn). Dựa trên diễn biến đó, Lưu Cung đã quyết định phái con trai mình là Lưu Hoảng Tháo trực tiếp chỉ huy cuộc chiến này.

Trước tình thế hiểm nguy đó, Ngô Quyền đã đề ra chủ trương chiến lược toàn diện thể hiện tư duy quyết đoán và tầm nhìn chiến lược của một nhà lãnh đạo kiệt xuất. Ông xác định phải giành quyền chủ động và chuyển hóa cục diện bằng hai quyết sách then chốt sau:

(1) Quyết sách chính trị: Phải tiêu diệt Kiều Công Tiễn dứt khoát và nhanh chóng để thống nhất chính cục, loại bỏ hoàn toàn “cái có” để Nam Hán can thiệp. Đây là bước then chốt mang tính chính trị, vì nó chuyển hóa bản chất của cuộc chiến từ một cuộc nội chiến có yếu tố ngoại can thiệp thành một cuộc chiến tranh vệ quốc chính danh. Hành động này đã vô hiệu hóa hoàn toàn chính sách “giúp đồng minh” của đối phương.

(2) Quyết sách quân sự: Ngô Quyền chọn cửa sông Bạch Đằng làm nơi quyết chiến nhằm triệt tiêu ưu thế thủy quân của Nam Hán. Với đặc điểm địa hình, thủy văn đặc thù tại khu vực này cho phép ông buộc địch phải giao chiến trong tình thế bất lợi. Việc lựa chọn Bạch Đằng thể hiện tư duy chiến thuật sắc bén của Ngô Quyền - đánh thẳng vào điểm mạnh nhất của đối phương (thủy quân hùng hậu) để biến nó thành điểm yếu cốt tử ngay từ khi trận chiến bắt đầu.

2.3 Vai trò lãnh đạo của Ngô Quyền trong cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán (938)

2.3.1. Ngô Quyền huy động nhân dân tham gia chống quân xâm lược

Ngay sau khi Kiều Công Tiễn giết Dương Đình Nghệ và cầu cứu quân Nam Hán, Ngô Quyền đóng vai trò trung tâm trong việc huy động lực lượng toàn dân. Sử cũ cho thấy khi tiến quân vào Đại La diệt Công Tiễn, Ngô Quyền đã nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của các lực lượng địa phương từng dưới quyền Dương Đình Nghệ [4]. Điều này chứng tỏ uy tín của ông đủ sức tập hợp các cộng đồng quân dân vốn đang phân tán do nội loạn.

Việc huy động nhân dân được triển khai cụ thể qua việc ông tổ chức dân binh ở các khu vực ven sông Bạch Đằng. Người dân địa phương vốn am hiểu địa hình sông nước được điều vào phục vụ vận chuyển cọc gỗ, chuẩn bị thuyền bè và tham gia lực lượng mai phục. Nhiều tư liệu nhấn mạnh rằng dân binh vùng cửa biển và các trại binh quanh vùng Hải Đông là nguồn lực quan trọng mà Ngô Quyền trực tiếp huy động.

Bên cạnh lực lượng chiến đấu, ông còn huy động dân chúng tham gia bảo đảm hậu cần: cung ứng lương thảo, đóng cọc gỗ, rèn sắt bịt mũi cọc và tham gia vận chuyển vật liệu trong đêm để tránh bị lộ. Những công việc ấy được ghi nhận trong truyền thuyết và sử liệu về “cọc Bạch Đằng” nơi mà hầu hết nguồn sức lao động đến từ cư dân bản địa.

Cuối cùng, vai trò huy động của Ngô Quyền thể hiện rõ qua sự đồng thuận trong xã hội. Chính sự hưởng ứng mạnh mẽ của dân chúng Giao Châu mới tạo nên lực lượng đủ mạnh để ngăn chặn đạo quân Nam Hán. Việc nhân dân tự nguyện tham chiến

và phục vụ trận chiến đã chứng minh rằng uy tín và lời hiệu triệu của Ngô Quyền đã được triển khai hiệu quả trong thực tiễn.

2.3.2. Ngô Quyền lợi dụng địa thế của sông Bạch Đằng để lập kế hoạch đánh giặc

Ngô Quyền là người đầu tiên trong sử Việt dùng thủy triều và bãi cọc làm cơ chế đánh úp quân xâm lược. Đại Việt sử ký toàn thư ghi rằng ông “sai người đóng cọc dưới lòng sông, đầu bịt sắt” cho thấy kế hoạch được xây dựng dựa trên hiểu biết sâu sắc về quy luật sông nước Bạch Đằng nơi triều lên xuống nhanh và mạnh [4].

Kế hoạch được triển khai cụ thể bằng việc chọn đúng đoạn sông mà thuyền lớn của Nam Hán buộc phải đi qua. Vùng cửa sông Bạch Đằng có nhiều bãi triều rộng, khi nước lên có thể che phủ hoàn toàn cọc ngầm là điều kiện để Ngô Quyền tạo bẫy mà địch không thể phát hiện. Đây là quyết định mang tính chiến lược thể hiện khả năng tận dụng địa thế để bù đắp sự chênh lệch quân lực.

Để kế hoạch vận hành chính xác Ngô Quyền còn tính toán thời điểm như quân địch vào lúc thủy triều đang lên. Ông bố trí thuyền nhẹ của quân ta ra khiêu chiến, giả thua để dụ đội hình thuyền chiến của Hoảng Tháo tiến sâu vào vùng cọc. Điều này cho thấy ông không chỉ lợi dụng địa thế mà còn xây dựng toàn bộ chiến thuật xoay quanh đặc tính của địa hình.

Vai trò khai thác địa thế được thể hiện trọn vẹn khi thủy triều rút. Chính thời điểm nước rút nhanh đã khiến thuyền Nam Hán mắc cạn và bị cọc đâm thủng. Như vậy, việc vận dụng địa thế không chỉ nằm ở lý thuyết mà trở thành cơ sở trực tiếp tạo ra bước ngoặt của trận đánh, bước mà không một vũ khí hay chiến thuật nào khác có thể thay thế.

2.3.3. Ngô Quyền tổ chức và trực tiếp chỉ huy đánh giặc trên sông Bạch Đằng

Ngô Quyền giữ vai trò chủ lực trong việc tổ chức đội hình tác chiến. Ông chia quân thành ba bộ phận: lực lượng nhử địch, lực lượng mai phục ở hai bờ và lực lượng chủ lực chặn đánh khi địch rơi vào bãi cọc. Sự phân bố này phù hợp với điều kiện địa hình và yêu cầu cơ động của chiến thuật sông nước.

Trong giai đoạn chờ địch, ông trực tiếp theo dõi biến động thủy triều để xác định thời điểm mở trận. Việc quân ta giả vờ thua chạy, dẫn dụ Hoàng Tháo tiến sâu vào lòng sông, diễn ra đúng lúc triều nước đang bắt đầu rút. Điều đó khẳng định vai trò chỉ huy thực chiến chứ không chỉ đạo từ xa.

Khi hệ thống cọc phát huy tác dụng, Ngô Quyền phát lệnh tổng công kích. Việc quân ta đồng loạt đổ ra từ hai bờ và từ phía thượng lưu cho thấy sự phối hợp chặt chẽ đã được ông chuẩn bị trước. Khả năng ra lệnh chính xác vào đúng thời điểm quyết định là yếu tố làm nên sự thành công của chiến thuật bãi cọc.

Sau khi đội hình Nam Hán bị đánh vỡ, Ngô Quyền tiếp tục chỉ huy truy kích, tiêu diệt phần còn lại. Sử liệu ghi rõ rằng quân Nam Hán “chết đuối quá nửa”, Hoàng Tháo tử trận [4]. Việc duy trì nhịp độ tấn công đến cùng chứng minh vai trò chỉ huy xuyên suốt của ông trong toàn bộ chiến dịch.

2.3.4 Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán và chấm dứt hơn 1000 năm bị phương Bắc đô hộ

Vai trò của Ngô Quyền thể hiện trực tiếp bằng chiến thắng hoàn toàn trong trận Bạch Đằng năm 938. Đây là trận đánh quyết định khi toàn bộ đạo quân xâm lược của Nam Hán bị tiêu diệt, chấm dứt nỗ lực can thiệp của triều đình phương Bắc vào nội tình Giao Châu. Việc Hoàng Tháo tử trận là bằng chứng rõ ràng cho mức độ thất bại của đối phương.

Chiến thắng ấy là kết quả của chuỗi hành động mà Ngô Quyền giữ vai trò chỉ đạo ở mọi khâu: dẹp nội phản, chuẩn bị địa hình, huy động nhân dân, bố trí lực lượng và chỉ huy tác chiến. Không có giai đoạn nào ông không trực tiếp tham gia cho thấy đây là chiến thắng mang dấu ấn cá nhân rất rõ rệt.

Kết quả quân sự này tạo ra biến chuyển chính trị quan trọng: nước ta thoát khỏi ách cai trị của phong kiến phương Bắc kéo dài hơn một thiên niên kỷ. Sau khi Nam Hán đại bại, không còn thế lực phương Bắc nào đủ sức tiến xuống vùng Giao Châu trong nhiều thập kỷ. Vai trò của Ngô Quyền vì thế vượt ra ngoài khuôn khổ một trận đánh.

Cuối cùng, từ nền tảng chiến thắng Ngô Quyền xưng vương tại Cổ Loa năm 939, đặt nền móng cho nhà nước tự chủ đầu tiên của thời trung đại Việt Nam. Điều này chứng tỏ vai trò của ông không chỉ ở việc đánh tan giặc mà còn ở việc mở ra thời kỳ độc lập lâu dài cho dân tộc.

2.4 Đánh giá vai trò của Ngô Quyền

Ngô Quyền là nhân vật có tầm vóc mở đầu cho tiến trình tự chủ lâu dài của dân tộc và những đóng góp của ông trải rộng trên nhiều lĩnh vực: quân sự, tổ chức xã hội, tư tưởng chính trị và cục diện đối ngoại, đối nội của quốc gia. Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 cùng các cải biến chính trị sau đó đã đặt nền móng cho quốc gia độc lập Đại Việt trong các thế kỷ tiếp theo.

Về quân sự: Ngô Quyền được hậu thế tôn vinh trước hết bởi tư duy chiến lược sắc bén và sự sáng tạo trong nghệ thuật dụng binh. Đóng góp quân sự nổi bật nhất của ông là việc vận dụng địa thế sông Bạch Đằng để bố trí một trận địa cọc ngầm, một hình thức “bẫy chiến lược” dựa trên quy luật thủy triều mà các đối thủ phương Bắc không lường trước. Không chỉ đưa ra kế sách, Ngô Quyền còn trực tiếp chỉ huy trận đánh, nắm sát thời điểm nước rút để phát lệnh tấn công khiến đại quân Nam Hán bị đánh tan trong tình thế không thể xoay trở. Chiến thắng này trở thành hình mẫu kinh điển của nghệ thuật kết hợp địa lợi - thủy chiến - thời cơ, được các đời sau kế thừa trong các chiến thắng Bạch Đằng năm 981 và năm 1288. Về phương diện quân sự, Ngô Quyền là người mở đầu mô thức “tự chủ bằng sức mạnh quân dân” đưa lịch sử Việt Nam bước sang giai đoạn chủ động phòng vệ trước phương Bắc.

Về tổ chức xã hội - chính trị nội trị: Trước khi đánh Nam Hán, Ngô Quyền đã thể hiện khả năng tập hợp lực lượng xã hội vượt trội. Ông quy tụ được hào trưởng các vùng, huy động dân binh và tạo một khối thống nhất chống xâm lược trong bối cảnh chính trị rối ren sau thời Khúc - Dương. Sau chiến thắng, việc ông lên ngôi vua và đặt kinh đô ở Cổ Loa là bước định hình thiết chế quyền lực trung ương đầu tiên của thời tự chủ. Đây chính là tiền đề cho sự hình thành nhà nước quân chủ sơ kỳ Đại Việt. Nhờ những sắp đặt của Ngô Quyền, bộ máy cai quản và trật tự xã hội ổn định hơn, tạo điều kiện để các triều Đinh - Tiền Lê - Lý sau này tiếp tục hoàn thiện thể chế.

Về đối ngoại: Chiến thắng Bạch Đằng đồng thời gửi đi thông điệp rõ ràng đối với nhà Nam Hán và các thế lực phương Bắc: Đại Việt đủ khả năng và ý chí bảo vệ lãnh thổ. Dù không có nhiều tư liệu về hoạt động ngoại giao của Ngô Quyền sau khi lên ngôi nhưng chính chiến thắng của ông có giá trị như một nền tảng đối ngoại: vừa củng cố trong phòng vệ chủ quyền, vừa tạo lập một vị thế mới để các đời sau có thể chủ động giao hảo với các triều đại Trung Hoa mà không còn ở thế phục tùng tuyệt đối. Nói cách khác, Ngô Quyền đã tái định vị Đại Việt trong quan hệ khu vực, biến một vùng đất bị lệ thuộc thành một chủ thể chính trị có chủ quyền.

3. Kết luận

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 là mốc son mở đầu cho thời kỳ độc lập tự chủ lâu dài của dân tộc, đồng thời khẳng định bản lĩnh, trí tuệ và sức mạnh đoàn kết của người Việt. Trong thắng lợi ấy, Ngô Quyền giữ vai trò trung tâm với tư duy quân sự sắc sảo, khả năng nắm bắt thời cơ và nghệ thuật kết hợp địa lợi - chiến thuật - lực lượng một cách toàn diện. Ông không chỉ là vị tướng xuất sắc đánh tan quân Nam Hán mà còn là nhà tổ chức và nhà lãnh đạo chính trị có tầm nhìn, biết quy tụ lực lượng xã hội và thiết lập nền tảng đầu tiên cho một quốc gia tự chủ.

Quan trọng hơn, những lựa chọn chiến lược của Ngô Quyền đã mở ra mô thức mới cho tư duy quân sự Việt Nam: chủ động, linh hoạt và dựa vào sức mạnh toàn dân. Chiến thắng của ông không chỉ giải phóng đất nước khỏi ách đô hộ kéo dài hơn một thiên niên kỷ mà còn truyền lại bài học lớn về ý chí độc lập, tinh thần sáng tạo và bản lĩnh tự cường của dân tộc. Hình tượng Ngô Quyền vì thế trở thành biểu tượng bền vững của lòng yêu nước và trí tuệ Việt Nam, được các thế hệ sau noi theo trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hà Văn Tấn, "Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam" Hà Nội, Nhà xuất bản Đại học và Giáo dục Chuyên nghiệp, 1985, pp. 50-100.
- [2] Trương Hữu Quýnh (Chủ biên), Đại cương Lịch sử Việt Nam (Tập 1), Hà Nội: NXB Giáo dục, 1998.
- [3] Luật sư Tô Thị Phương Dung, "Giới thiệu đôi nét về tiểu sử Ngô Quyền" 20-9- 2023. [Online]. Available: <https://luatminhkhue.vn/ngo-quyen-la-ai.aspx>.
- [4] Đại Việt sử ký toàn thư, Hà Nội, NXB Văn hóa Thông tin, 2000.
- [5] Quốc sử quán triều Nguyễn, Khâm định Việt sử Thông giám cương mục; Hà Nội: NXB Giáo dục, 1998.
- [6] Trần Trọng Kim, Việt Nam sử lược, Hà Nội: NXB Văn hóa Thông tin, 2005.
- [7] Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, Hà Nội: NXB Giáo dục, 2005.
- [8] Viện Sử học, Lịch sử Việt Nam (Tập 1), Hà Nội: NXB Khoa học xã hội, 2008.
- [9] Nguyễn Khắc Thuần, Danh tướng Việt Nam, Hà Nội: NXB Giáo dục, 2005.
- [10] Đinh Công Vỹ, Bạch Đằng Giang và các trận thủy chiến trong lịch sử Việt Nam, Hà Nội: NXB Quân đội Nhân dân, 2010.
- [11] Nguyễn Danh Phong, Lịch sử quân sự Việt Nam: Thời Ngô – Đinh – Tiền Lê, Hà Nội: NXB Quân đội Nhân dân, 2009.

Từ BRICS đến BRICS+: Sự mở rộng quyền lực và chuyển động mới trong hợp tác Nam - Nam đầu thế kỷ XXI (2009 - 2025)

Trần Thị Thanh Ngân, K50B Sư phạm Lịch sử - Địa lý,

Khoa Lịch sử, trường ĐHSP Hà Nội 2

GVHD: TS. Nguyễn Thị Nga

1. Đặt vấn đề

Trật tự thế giới thế kỷ XXI đã chứng kiến những chuyển biến sâu sắc với xu hướng đa cực hóa, toàn cầu hóa và sự trỗi dậy của các nền kinh tế mới nổi. Bên cạnh cơ hội hợp tác, thế giới cũng đối mặt với nhiều thách thức mới như cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc, chủ nghĩa bảo hộ, cùng hàng loạt vấn đề an ninh phi truyền thống. Trong bối cảnh ấy, các quốc gia đang phát triển ngày càng nhận thức rõ nhu cầu hợp tác để khẳng định tiếng nói và lợi ích của mình trong hệ thống quốc tế.

Sự ra đời của nhóm BRICS năm 2009 là một phản ứng mang tính lịch sử trước những bất bình đẳng trong quản trị toàn cầu vốn lâu nay do phương Tây chi phối. Với sự tham gia của các nền kinh tế lớn thuộc phương Nam, BRICS nhanh chóng trở thành biểu tượng cho xu thế hợp tác Nam - Nam trong thời đại mới. Đặc biệt, quá trình mở rộng gần đây thành BRICS+ cho thấy khối này không chỉ dừng lại ở hợp tác kinh tế, mà đang chuyển hướng sang hợp tác chính trị - chiến lược, từng bước khẳng định vai trò của một cực quyền lực mới trong trật tự quốc tế đang tái định hình.

Từ thực tế đó, đề tài “Từ BRICS đến BRICS+: Sự mở rộng quyền lực và chuyển động mới trong hợp tác Nam - Nam đầu thế kỷ XXI (2009 - 2025)” hướng đến việc phân tích BRICS như một biểu tượng của sự trỗi dậy quyền lực Nam - Nam trong trật tự quốc tế đương đại. Nghiên cứu tập trung làm rõ quá trình mở rộng từ BRICS sang BRICS+, qua đó cho thấy sự chuyển dịch của khối này từ hợp tác kinh tế sang hợp tác chiến lược - chính trị, đồng thời khẳng định vai trò của BRICS như một cực quyền lực mới, góp phần định hình lại cán cân và cấu trúc quyền lực toàn cầu trong giai đoạn hiện nay.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Quá trình ra đời và mở rộng BRICS (2009 - 2025)

BRICS (ban đầu là BRIC) - một thuật ngữ do nhà kinh tế học, nhà tài chính người Anh Jim O'Neill đề xuất, nhằm chỉ các nền kinh tế mới nổi, đó là tập hợp 4 chữ cái đầu trong tên gọi bằng tiếng Anh của 4 quốc gia Brazil, LB Nga, Ấn Độ và Trung Quốc [1]. Năm 2011 được mở rộng khi Nam Phi gia nhập, hình thành BRICS - một nhóm các nền kinh tế đang phát triển lớn với tham vọng tăng cường hợp tác và nâng cao ảnh hưởng toàn cầu. Đến nay, tổ chức này “ được đánh giá là một trong những liên minh kinh tế quan trọng nhất thế giới” [1], với tầm ảnh hưởng mang tính toàn cầu. Sự hình thành và phát triển của BRICS là một tiến trình lịch sử đầy biến động, phản ánh sự trỗi dậy mạnh mẽ của các nền kinh tế mới nổi, đồng thời thể hiện khát vọng tái cấu trúc trật tự thế giới theo hướng đa cực. Lịch sử phát triển của khối thường được chia thành ba giai đoạn chiến lược rõ rệt.

Giai đoạn 2009 - 2015: Hình thành và định hình vai trò kinh tế

Đây là giai đoạn đặt nền móng cho việc hình thành và định hình vai trò kinh tế của BRICS, khi ý tưởng hợp tác giữa các nền kinh tế mới nổi từng chỉ tồn tại trên lý thuyết bắt đầu được hiện thực hóa thông qua các khuôn khổ đối thoại, những cơ chế phối hợp và nỗ lực xây dựng các công cụ tài chính độc lập nhằm khẳng định vị thế của khối trên trường quốc tế.

Hai cuộc họp nền tảng trong giai đoạn đầu đã đặt khối vào quỹ đạo hợp tác sâu rộng hơn. Cuộc gặp cấp Bộ trưởng Ngoại giao vào năm 2006 bên lề Đại hội đồng Liên Hợp Quốc tại New York đánh dấu lần đầu bốn quốc gia thiết lập cơ chế tham vấn chung trên bình diện ngoại giao. Từ sau năm 2008, sự gia tăng các cuộc họp cấp bộ trưởng giữa các nước BRIC cho thấy nhu cầu hợp tác ngày càng rõ rệt trong bối cảnh hệ thống kinh tế - tài chính toàn cầu trải qua nhiều biến động. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 đóng vai trò như chất xúc tác, khiến các nền kinh tế mới nổi nhận thức sâu sắc hơn về sự lệ thuộc vào các định chế tài chính do phương Tây dẫn dắt và những rủi ro lan truyền từ sự quản trị thiếu hiệu quả của các quốc gia phát triển..

Đến năm 2009, Hội nghị thượng đỉnh tại Yekaterinburg (Nga) đã nâng tầm hợp tác lên cấp nguyên thủ quốc gia, chính thức hóa khối BRIC và mở đường cho việc củng cố ảnh hưởng kinh tế của các nước thành viên trong trật tự toàn cầu.

Năm 2011, với việc Nam Phi gia nhập, khối đã có bước mở rộng đầu tiên và bổ sung chữ “S” vào tên viết tắt, chuyển từ BRIC thành BRICS [2]. Với sự kiện này, mang ý nghĩa chiến lược sâu sắc, không chỉ bổ sung đại diện của châu lục thứ tư (châu Phi) vào cơ cấu tổ chức mà còn hoàn thiện tính đại diện địa lý toàn cầu của khối, tạo tiền đề cho các hoạt động hợp tác sâu rộng sau này.

Đỉnh cao của giai đoạn này là Hội nghị thượng đỉnh Fortaleza (Brazil) năm 2014, nơi BRICS hiện thực hóa tham vọng kinh tế bằng việc ký kết thành lập Ngân hàng Phát triển Mới (NDB) và Thỏa thuận Dự trữ Ứng phó (CRA). Đây là bước đi táo bạo nhằm tạo ra các định chế tài chính bổ sung, và trong dài hạn là đối trọng với hệ thống Bretton Woods do phương Tây dẫn dắt (IMF và World Bank). Việc ra đời các thiết chế này đã khẳng định BRICS không chỉ là một diễn đàn trao đổi quan điểm mà đã trở thành một tổ chức có khả năng hành động thực tế, tập trung vào việc hỗ trợ cơ sở hạ tầng và đảm bảo an ninh tài chính cho các nền kinh tế đang phát triển.

Giai đoạn 2016 - 2022: Củng cố thể chế và mở rộng lĩnh vực hợp tác

Bước sang giai đoạn 2016 - 2022, BRICS chuyển trọng tâm vào việc củng cố nội lực và đa dạng hóa chương trình nghị sự trong bối cảnh thế giới đối mặt với chủ nghĩa bảo hộ và đại dịch toàn cầu. Tại Hội nghị Hạ Môn năm 2017, Trung Quốc lần đầu tiên đưa ra khái niệm "BRICS Plus" hay “BRICS+”. Thủ tướng Thái Lan Prayut Chan-o-cha cho biết, mô hình "BRICS+" đã phản ánh nguyện vọng chung của đa số các nền kinh tế mới nổi và các nước đang phát triển, là một mô hình sáng tạo [3]. Việc Trung Quốc tổng kết thực tiễn và đưa ra mô hình “BRICS+” đã tạo nên một khuôn khổ hợp tác có ý nghĩa xây dựng, giúp mở rộng tiếng nói và vai trò của các quốc gia đang phát triển trong quản trị kinh tế toàn cầu, đặt nền móng tư duy cho làn sóng mở rộng sau này.

Bên cạnh trụ cột kinh tế, khối bắt đầu mở rộng hợp tác sang các lĩnh vực an ninh - chính trị, bao gồm chống khủng bố, an ninh mạng và giải quyết các xung đột khu vực, thể hiện qua cơ chế hợp tác thường niên của các Cố vấn An ninh Quốc gia.

Giai đoạn này cũng là thời điểm thử thách sức bền của khối trước những biến động lớn. Mặc dù phải đối mặt với những cọ xát nội bộ, diễn hình là căng thẳng biên giới giữa Trung Quốc và Ấn Độ, cũng như tác động tiêu cực từ đại dịch COVID-19, BRICS vẫn duy trì được sự thống nhất trong đa dạng. Các nước thành viên đã nỗ lực phối hợp trong ứng phó đại dịch thông qua việc thành lập Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Vắc-xin, đồng thời liên tục đưa ra các tuyên bố chung ủng hộ chủ nghĩa đa phương. Sự kiên định này đã chứng minh rằng BRICS đã vượt qua giai đoạn lỏng lẻo ban đầu để trở thành một cơ chế hợp tác bền vững, sẵn sàng cho những bước nhảy vọt về vị thế

Giai đoạn 2023 - 2025: Mở rộng thành BRICS+ và khẳng định vị thế địa - chính trị

Từ năm 2023 đến 2025, BRICS bước vào giai đoạn bùng nổ về quy mô và ảnh hưởng, chuyển dịch mạnh mẽ từ một khối kinh tế sang một cực đối trọng rõ rệt trong trật tự thế giới. Bước ngoặt lịch sử diễn ra tại Hội nghị thượng đỉnh Johannesburg (Nam Phi) năm 2023, Hội nghị thượng đỉnh này đã nhất trí quyết định mời sáu quốc gia trở thành thành viên chính thức, bao gồm Argentina, Ai Cập, Ethiopia, Iran, Ả Rập Xê Út và Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất [4].

Với việc bổ sung sáu thành viên mới, BRICS hiện có 30% nền kinh tế thế giới trong phạm vi hợp tác, với tổng GDP là 30,76 nghìn tỷ đô la Mỹ. Nó cũng chiếm 40% dân số thế giới [4]. Sự gia nhập của các cường quốc năng lượng Trung Đông và các đại diện châu Phi đã biến BRICS+ thành một tập hợp nắm giữ phần lớn trữ lượng dầu khí toàn cầu, gia tăng đáng kể quyền lực đàm phán của khối trên trường quốc tế. Đến năm 2050, các nhà lãnh đạo tại hội nghị thượng đỉnh hy vọng sẽ chiếm 50% GDP của thế giới, điều này sẽ thay đổi cơ bản bối cảnh kinh tế [4].

Đặc biệt, Hội nghị thượng đỉnh Kazan (Nga) vào tháng 10 năm 2024 đã đánh dấu sự hoàn thiện về cấu trúc mở rộng thông qua việc thông qua quy chế "Quốc gia

đối tác" (Partner Country) cho 13 nước, trong đó có Việt Nam, Indonesia và Thổ Nhĩ Kỳ. Động thái này cho phép BRICS tạo ra một "vành đai liên kết" rộng lớn mà không cần kết nạp ô ạt, tập trung nguồn lực vào việc xây dựng hệ thống thanh toán độc lập (BRICS Pay) và thúc đẩy sử dụng đồng nội tệ. Các nhà lãnh đạo BRICS cũng thảo luận việc tạo ra một hệ thống tài chính và chính trị mới với đặc trưng công bằng, bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau, ủng hộ các nguyên tắc đa phương và tăng cường vai trò của các nước đang phát triển trong quản trị toàn cầu [5]. Hướng tới năm 2025 dưới sự chủ tịch của Brazil, BRICS+ đang ngày càng khẳng định vai trò là đại diện chính danh cho tiếng nói của "Nam Bán cầu" (Global South), thúc đẩy cải tổ Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc và định hình lại các luật chơi toàn cầu theo hướng công bằng hơn. Kết quả của hội nghị thượng đỉnh lần này chắc chắn sẽ củng cố vị thế của BRICS trên trường quốc tế và sẽ phát triển sự hợp tác giữa các nước tham gia trong nhiều lĩnh vực. Thậm chí, nhiều chuyên gia còn cho rằng Hội nghị thượng đỉnh BRICS năm nay còn có thể định hình những nguyên tắc cơ bản mới phát triển thế giới [5]

2.2. Tác động của BRICS đến quan hệ hợp tác Nam - Nam (2009 - 2025)

“Hợp tác Nam-Nam đề cập đến hợp tác phát triển giữa các nước đang phát triển ở phía Nam toàn cầu. Nó là một công cụ được các quốc gia, các tổ chức quốc tế, các học giả, xã hội dân sự và khu vực tư nhân sử dụng để hợp tác và chia sẻ kiến thức, kỹ năng và các sáng kiến thành công trong các lĩnh vực cụ thể như phát triển nông nghiệp, nhân quyền, đô thị hóa, y tế, biến đổi khí hậu, v.v.” [6]

Trong gần hai thập kỷ qua, sự trỗi dậy của BRICS đã tạo ra một lực đẩy mạnh mẽ, làm thay đổi căn bản chất lượng và quy mô của quan hệ hợp tác Nam - Nam (South - South Cooperation). Từ chỗ chỉ là những cam kết chính trị lỏng lẻo hoặc viện trợ nhân đạo quy mô nhỏ, BRICS đã biến hợp tác giữa các nước đang phát triển trở thành một động lực tăng trưởng kinh tế thực thụ, giảm bớt sự phụ thuộc vào các nước phát triển (Bắc Bán cầu).

Giai đoạn đầu (2009 - 2015) đánh dấu bước ngoặt khi BRICS tái định hình tư duy hợp tác Nam - Nam từ "đoàn kết ý thức hệ" sang "đối tác chiến lược thực dụng". Trước đây, quan hệ giữa các nước đang phát triển thường bị đặt ở vị trí thứ yếu sau quan hệ Bắc - Nam. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 đã phơi bày

những hạn chế của hệ thống tài chính phương Tây, tạo cơ hội cho BRICS giới thiệu một mô hình hợp tác mới dựa trên nguyên tắc không can thiệp nội bộ và cùng có lợi.

Thông qua việc thành lập Ngân hàng Phát triển Mới (NDB) vào năm 2014, BRICS đã cung cấp một nguồn tài chính thay thế quan trọng cho các nước Nam Bán cầu mà không đi kèm các điều kiện chính trị khắt khe như IMF hay World Bank. Điều này không chỉ giúp giải tỏa "con khát" vốn cho cơ sở hạ tầng tại các nước nghèo mà còn phá vỡ thế độc quyền về viện trợ phát triển vốn do phương Tây nắm giữ suốt nhiều thập kỷ. BRICS đã chứng minh rằng các nước đang phát triển có thể tự tạo ra các cơ chế hỗ trợ lẫn nhau để giải quyết các vấn đề toàn cầu.

Tiếp nối đà phát triển về tài chính, giai đoạn 2015 - 2020 chứng kiến sự bùng nổ về thương mại nội khối Nam Bán cầu, khẳng định vị thế trung tâm của BRICS. “Bất chấp cuộc tranh luận về khả năng định hình chương trình nghị sự toàn cầu của BRICS, đây vẫn là nền tảng đa phương toàn diện nhất để thúc đẩy lợi ích của các nước đang phát triển trên toàn cầu bằng cách tăng cường hợp tác Nam - Nam” [7].

Tác động của BRICS đi vào chiều sâu thông qua việc kiến tạo một "mạng lưới hợp tác Nam - Nam thế hệ mới". Khác với các mô hình truyền thống chỉ tập trung vào thương mại hàng hóa sơ cấp, mạng lưới này hướng tới sự liên kết về công nghệ, chuỗi cung ứng và tự chủ tài chính. Sáng kiến "BRICS Plus" ra đời năm 2017 đóng vai trò là hạt nhân, kết nối khối với các tổ chức khu vực như Liên minh Châu Phi (AU), ASEAN hay MERCOSUR.

Mạng lưới này đặc biệt chú trọng đến việc giảm rủi ro từ hệ thống đồng USD thông qua việc thúc đẩy thanh toán bằng đồng nội tệ trong thương mại song phương. Việc Nga và Trung Quốc xây dựng các hệ thống thanh toán liên ngân hàng riêng và khuyến khích các thành viên sử dụng đã mở ra con đường "phi đô la hóa" cho Nam Bán cầu. Hơn nữa, sự hợp tác trong lĩnh vực kinh tế số và an ninh lương thực giữa BRICS với các nước đang phát triển khác đã tạo ra một hệ sinh thái kinh tế tự cường hơn, giúp các nước nhỏ nâng cao năng lực ứng phó trước các cú sốc từ bên ngoài như đại dịch COVID-19 hay đứt gãy chuỗi cung ứng.

Tuy nhiên, bước sang thập niên 2020, mô hình hợp tác Nam - Nam bắt đầu bộc lộ những hạn chế mang tính cấu trúc cần được giải quyết. Sự tăng trưởng nhanh chóng không đồng nghĩa với sự phát triển đồng đều. "Mặt khác, những năm gần đây đã chứng kiến sự gia tăng bất bình đẳng, phân cực và phân mảnh trong thế giới đang phát triển. Tăng trưởng sản lượng tập trung ở một số nước đang phát triển Đông Á, đặc biệt là Trung Quốc" [7]. Nguy cơ lớn nhất là sự hình thành quan hệ "trung tâm - ngoại vi" mới ngay trong lòng Nam Bán cầu, nơi các nước nhỏ hơn có thể bị kẹt lại ở nấc thang thấp của chuỗi giá trị. "Mất cân bằng thương mại đang gia tăng, và ngay cả khi thương mại hàng hóa sản xuất mở rộng, điều này cũng liên quan đến chuỗi cung ứng toàn cầu, với giá trị gia tăng từ các hoạt động xuất khẩu vẫn ở mức thấp và lợi nhuận đáng kể từ các hoạt động của trụ sở chính (Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), 2018). Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Nam Bán cầu tập trung vào việc khai thác tài nguyên thiên nhiên... dẫn đến công nghiệp hóa mỏng, năng suất và tăng trưởng công nghệ yếu kém" [7].

Để vượt qua bẫy "công nghiệp hóa mỏng" này, định hướng hợp tác của BRICS trong giai đoạn 2020 - 2025 đã buộc phải chuyển mình mạnh mẽ hơn, hướng tới chiều sâu thể chế và công nghệ. Chính vì vậy, chương trình nghị sự hiện nay không còn giới hạn ở thương mại hàng hóa đơn thuần mà "chương trình nghị sự của hợp tác Nam - Nam đang dần thay đổi, khi các nước đang phát triển bắt đầu chú trọng hơn đến các vấn đề phát triển bền vững, gắn kết tài chính, đồng thời nỗ lực phòng ngừa rủi ro toàn cầu hóa tài chính, phát triển các nền tảng số và hội nhập hiệu quả vào các chuỗi công nghệ" [7]

Đồng thời từ năm 2024 với việc mở rộng thành viên quy mô lớn, BRICS đã chính thức xác lập vị thế là hạt nhân lãnh đạo của "Cực Nam toàn cầu" (Global South Pole). Việc kết nạp các quốc gia chủ chốt tại Trung Đông và Châu Phi (như Iran, UAE, Ai Cập, Ethiopia) không chỉ gia tăng sức mạnh năng lượng mà còn mang tính biểu tượng cho sự trỗi dậy của các nền văn minh phi phương Tây. BRICS+ hiện nay đóng vai trò là "loa phát thanh" khuếch đại tiếng nói của Nam Bán cầu tại các diễn đàn đa phương như G20 và Liên Hợp Quốc.

Xét trên bình diện rộng hơn, mô hình mà khối đang theo đuổi chính là lời giải cho bài toán phân mảnh hiện nay. Nhìn chung, “bóng dáng” của quan hệ hợp tác Nam - Nam qua BRICS “đã phát triển theo hai hướng. Hướng thứ nhất liên quan đến việc tăng cường hợp tác ở cấp độ liên quốc gia trong một nhóm các nước đang phát triển. Hướng thứ hai liên quan đến sự tham gia tích cực của các tổ chức quốc tế vào quá trình này... Nhóm BRICS có một vai trò đặc biệt trong sự phát triển này, vì nó kết nối các khu vực, đóng vai trò là một bên liên kết của thế giới đang phát triển” [7]. Sự kết hợp giữa hai hướng đi này hứa hẹn sẽ tạo ra một mạng lưới an toàn và tự chủ hơn, giúp Nam Bán cầu không chỉ vượt qua bẫy thu nhập trung bình mà còn giảm thiểu các cú sốc từ biến động địa chính trị toàn cầu.

3. Kết luận

Sự chuyển mình từ mô hình BRICS ban đầu đến cấu trúc BRICS+ mở rộng (2009 - 2025) không chỉ là một hiện tượng ngoại giao nhất thời, mà là chỉ dấu rõ nét nhất cho sự kết thúc của kỷ nguyên đơn cực và bước khởi đầu của một trật tự thế giới đa trung tâm thực chất. Nhìn lại toàn bộ tiến trình này, có thể khẳng định sự trỗi dậy của BRICS+ chính là sự “trưởng thành về mặt chính trị” của Nam Bán cầu, đánh dấu bước chuyển từ thân phận “ngoại vi” phụ thuộc sang vị thế của những chủ thể kiến tạo luật chơi toàn cầu. Ý nghĩa lớn nhất của sự mở rộng quyền lực sang BRICS+ nằm ở việc tạo ra một đối trọng cần thiết để dân chủ hóa quan hệ quốc tế. Việc quy tụ các cường quốc tầm trung từ khắp các châu lục Á, Phi, Mỹ Latinh và Trung Đông vào một diễn đàn chung đã tạo ra tiếng nói tập thể đủ sức nặng để đàm phán lại các bất công trong quản trị toàn cầu. BRICS+ không đơn thuần là một liên minh kinh tế, mà đang trở thành "loa phát thanh" cộng hưởng khát vọng của đa số nhân loại về một thế giới công bằng hơn, nơi sự đa dạng của các nền văn minh được tôn trọng và lợi ích quốc gia được bảo đảm hài hòa.

Con đường phát triển phía trước vẫn còn nhiều chông gai với những thách thức nội tại về sự chênh lệch trình độ phát triển hay nguy cơ phân mảnh, nhưng quỹ đạo đi lên của BRICS+ là một tất yếu lịch sử. Sự tồn tại và lớn mạnh của khối này là lời khẳng định đanh thép rằng thế giới thế kỷ XXI không còn được định đoạt bởi một nhóm nhỏ các nước phát triển. Thay vào đó, tương lai sẽ thuộc về một mạng lưới hợp

tác đa phương, đa tầng, trong đó BRICS+ đóng vai trò là hạt nhân kết nối, thúc đẩy sự thịnh vượng chung và giữ vững cán cân hòa bình cho toàn nhân loại.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Báo Quân đội nhân dân, “Hy vọng mang tên BRICS,” 12 08 2023. [Trực tuyến]. Available: <https://ct.qdnd.vn/nhin-tu-ha-noi/hy-vong-mang-ten-brics-529185>. [Đã truy cập 8 12 2025].
- [2] BRICS, “About the BRICS,” [Trực tuyến]. Available: <https://brics.br/en/about-the-brics>. [Đã truy cập 08 12 2025].
- [3] China Radio International (CRI), “Nhân sĩ quốc tế đánh giá cao thành quả của Hội nghị thượng đỉnh nhóm BRICS tại Hạ Môn,” 06 09 2017. [Trực tuyến]. Available: <https://vietnamese.cri.cn/481/2017/09/06/1s237068.htm>. [Đã truy cập 08 12 2025].
- [4] P. Kumar, “Australian Institute of International Affairs,” 28 October 2023. [Trực tuyến]. Available: <https://www.internationalaffairs.org.au/australianoutlook/brics-summit-2023-major-outcomes-and-relevance/>. [Đã truy cập 09 December 2025].
- [5] Báo Quân đội nhân dân, “Khai mạc Hội nghị thượng đỉnh BRICS tại Kazan (Nga),” 22 10 2024. [Trực tuyến]. Available: <https://www.qdnd.vn/quoc-te/tin-tuc/khai-mac-hoi-nghi-thuong-dinh-brics-tai-kazan-nga-799848>. [Đã truy cập 09 12 2025].
- [6] United Nations, “South-South cooperation is vital for achieving sustainable development, says UN chief,” 20 March 2019. [Trực tuyến]. Available: <https://www.un.org/development/desa/en/news/intergovernmental-coordination/south-south-cooperation-2019.html>. [Đã truy cập 09 December 2025].
- [7] B. H. M. R. E. A. Niall Duggan, “Introduction: 'The BRICS, Global Governance, and Challenges for South-South Cooperation in a Post-Western World',” *Internatonal Political Science Review*, tập 43, số 4, pp. 469 - 480, 2020.